

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT LỚP 12
NĂM HỌC 2025 – 2026

BÀI 1: TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế là sự tăng lên về thu nhập hay tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ mà nền kinh tế tạo ra trong một thời kì nhất định (so với thời kì gốc cần so sánh).

- Một số chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế:

+ **Tổng sản phẩm quốc nội (GDP):** là thước đo sản lượng quốc gia (giá trị tạo ra ở trong nước), đánh giá mức độ hoạt động của nền kinh tế, phản ánh năng lực của nền kinh tế trong việc thoả mãn nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân.

+ **Tổng thu nhập quốc dân (GNI):** là thước đo về thu nhập của nền kinh tế trong một thời kì nhất định, thể hiện đầy đủ hơn sự tăng trưởng về quy mô của nền kinh tế so với chỉ tiêu GDP (vì có tính thêm yếu tố ngoài lãnh thổ quốc gia).

+ Mức tăng các chỉ số tăng trưởng của thời điểm hiện tại so với thời điểm gốc cần so sánh thể hiện sự tăng trưởng về quy mô của nền kinh tế.

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế được tính bằng tỉ lệ phần trăm thay đổi của các chỉ số tăng trưởng từ thời kì này sang thời kì khác.

- Vai trò của tăng trưởng kinh tế:

+ Kinh tế nước ta đạt được những kết quả tăng trưởng kinh tế giúp cho tỉ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

+ Tăng trưởng kinh tế có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của quốc gia. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần thiết để khắc phục tình trạng đói nghèo, lạc hậu, tạo điều kiện để giải quyết việc làm, tăng thu nhập, nâng cao phúc lợi xã hội, phát triển văn hoá, giáo dục, thể thao,... góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân; Là tiền đề vật chất để củng cố an ninh, quốc phòng, nâng cao vai trò quản lí của Nhà nước, vị thế của quốc gia.

+ Tăng trưởng kinh tế là điều kiện tiên quyết để khắc phục tình trạng tụt hậu đối với quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

2. Phát triển kinh tế

- Phát triển kinh tế là sự lớn lên về quy mô cùng với những thay đổi về cấu trúc nền kinh tế, mang lại những chuyển biến tích cực về xã hội.

- Chỉ tiêu phát triển kinh tế bao gồm:

+ Các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế: sự gia tăng GDP, GDP/người, GNI, GNI/người.

+ Chỉ tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tích cực thể hiện ở chỉ tiêu: tỉ trọng của ngành công nghiệp, dịch vụ trong GDP tăng lên, tỉ trọng của ngành nông nghiệp giảm xuống nhưng giá trị tuyệt đối của các ngành đều tăng.

+ Chỉ tiêu về tiến bộ xã hội: chỉ số phát triển con người HDI tăng, chỉ số đói nghèo, chỉ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Gini) giảm.

+ Tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế có quan hệ mật thiết với nhau. Tăng trưởng kinh tế chỉ là sự thay đổi về lượng của nền kinh tế, là điều kiện tiên đề cho phát triển kinh tế nhưng không phải chỉ cần tăng trưởng kinh tế là đã đạt được phát triển kinh tế. Phát triển kinh tế có phạm vi rộng lớn, toàn diện hơn bao hàm cả tăng trưởng kinh tế lẫn chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tiến bộ xã hội. Trên cơ sở những kết quả đạt được về phát triển kinh tế, quốc gia luôn hướng tới mục tiêu tiến bộ xã hội, đem lại cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân.

- Vai trò của phát triển kinh tế:

+ Với những tác động từ kết quả tăng trưởng kinh tế ổn định, bền vững, phát triển kinh tế đảm bảo những tiền đề vật chất cần thiết cho việc phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội, văn hoá, giáo dục, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, đẩy mạnh hội nhập quốc tế, góp phần nâng cao sức mạnh và sự thịnh vượng của quốc gia.

+ Phát triển kinh tế với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực góp phần nâng cao trình độ phát triển, tạo đà phát triển nhanh, vững chắc cho nền kinh tế. Với việc thực hiện tiến bộ xã hội, phát triển kinh tế không chỉ tạo điều kiện vật chất mà còn tạo điều kiện đảm bảo thực hiện tiến bộ xã hội như xây dựng thể chế kinh tế tiến bộ, nâng cao năng lực tổ chức quản lý của Nhà nước, thực hiện phân phối công bằng, hợp lý,...

+ Phát triển kinh tế là điều kiện tiên quyết để khắc phục tình trạng tụt hậu đối với nước đang phát triển như Việt Nam.

3. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững

- Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà giữa ba mặt: phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

- Tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững có quan hệ chặt chẽ với nhau:

+ Tăng trưởng kinh tế là một nội dung của phát triển bền vững, điều kiện tiên quyết để thực hiện phát triển bền vững, điều kiện vật chất để nâng cao mức sống của nhân dân, thực hiện nhiều mục tiêu kinh tế – xã hội. Tăng trưởng kinh tế không hợp lý có thể tạo ra những tác động tiêu cực, cản trở tiến trình phát triển bền vững của quốc gia.

+ Phát triển bền vững với những yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng cùng với thực hiện các chính sách phát triển xã hội tạo điều kiện giữ vững ổn định chính trị, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

BÀI 2: HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1. Khái niệm và sự cần thiết hội nhập kinh tế quốc tế

- Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình một quốc gia thực hiện gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên sự chia sẻ lợi ích, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực quốc tế chung.

- Trong điều kiện toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu khách quan với mọi quốc gia. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra cơ hội để mỗi quốc gia mở rộng thị trường, thu hút vốn đầu tư, chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế; tạo nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho các tầng lớp dân cư.

- Đối với các nước đang phát triển như Việt Nam, hội nhập kinh tế quốc tế tạo cơ hội tiếp cận và sử dụng các nguồn lực bên ngoài như tài chính, khoa học – công nghệ, kinh nghiệm quản lý,... tận dụng thời cơ phát triển rút ngắn, thu hẹp khoảng cách với các nước tiên tiến, khắc phục nguy cơ tụt hậu.

2. Các hình thức hội nhập kinh tế quốc tế

- Hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện ở nhiều cấp độ khác nhau:

+ Quốc gia có thể **hội nhập kinh tế song phương** thông qua hợp tác kinh tế với một quốc gia khác.

+ **Hội nhập kinh tế khu vực** khi tham gia các hoạt động kinh tế với nhiều quốc gia trong khu vực.

+ **Hội nhập với nền kinh tế thế giới** với việc tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế có phạm vi toàn cầu.

- Hội nhập kinh tế quốc tế thể hiện thông qua các hình thức đa dạng của các hoạt động kinh tế quốc tế như: thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, các dịch vụ thu ngoại tệ,...

3. Đường lối, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

- Hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước ta trong suốt quá trình đổi mới, phát triển đất nước. Quan điểm định hướng là chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế toàn diện, sâu rộng, sử dụng linh hoạt, hiệu quả nhiều hình thức hội nhập kinh tế quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ kinh tế quốc tế.

- Một số chính sách nhằm thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế: Đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, cải cách hành chính; Cải thiện môi trường thu hút đầu tư nước ngoài; Gia tăng mức độ liên kết giữa các tỉnh, vùng, phát huy thế mạnh của từng địa phương, khuyến khích tạo điều kiện cho các địa phương chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế;...

BÀI 3: BẢO HIỂM

1. Bảo hiểm và một số loại hình bảo hiểm

- Bảo hiểm là một dịch vụ tài chính thông qua đó người tham gia bảo hiểm sẽ đóng phí bảo hiểm cho bên cung cấp dịch vụ bảo hiểm để được hưởng bồi thường, chi trả bảo hiểm cho những thiệt hại mà người tham gia bảo hiểm hoặc người thứ ba phải gánh chịu khi rủi ro hay sự kiện bảo hiểm xảy ra.

- Một số loại hình bảo hiểm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm thương mại.

2. Vai trò của bảo hiểm

Bảo hiểm có vai trò to lớn cả về kinh tế và xã hội:

- **Về kinh tế:** góp phần chuyển giao rủi ro, là một kênh huy động vốn để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; ổn định và tăng thu ngân sách nhà nước, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế.

- **Về xã hội:** giảm thiểu tổn thất, đảm bảo an toàn cho cuộc sống của con người; góp phần hình thành lối sống tiết kiệm trong xã hội; góp phần tạo việc làm, giảm thất nghiệp trong nền kinh tế.

*** Trách nhiệm của công dân về bảo hiểm bằng những việc làm cụ thể và phù hợp.**

- Nhận thức đúng đắn về quyền và nghĩa vụ khi tham gia thị trường bảo hiểm.
- Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo hiểm.
- Xây dựng lối sống tiết kiệm, tích cực tham gia bảo hiểm và tuyên truyền đến cộng đồng các lợi ích do bảo hiểm đem lại.

*** Các loại hình bảo hiểm:**

- **Bảo hiểm xã hội:** là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội. Bảo hiểm xã hội gồm:

+ **Bảo hiểm xã hội bắt buộc:** do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia (Khoản 2, Điều 3, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024). Đối tượng tham gia gồm người lao động (công dân VN làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn...) người sử dụng lao động (cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác...) và sẽ được hưởng các chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất...

+ **Bảo hiểm xã hội tự nguyện:** Do nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất. (Khoản 3, Điều 3, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024)

- **Bảo hiểm y tế:** là hình thức bảo hiểm bắt buộc để chăm sóc sức khỏe cộng đồng, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện. Theo đó, người tham gia bảo hiểm sẽ được chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí thăm khám, điều trị, phục hồi sức khỏe nếu không may xảy ra tai nạn hoặc bệnh tật. Bảo hiểm y tế bao gồm:

+ **Bảo hiểm y tế bắt buộc** là hình thức bảo hiểm do Nhà nước tổ chức và quản lý, áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế.

+ **Bảo hiểm y tế tự nguyện** là hình thức bảo hiểm do các công ty bảo hiểm tư nhân cung cấp, áp dụng đối với những người không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc.

- **Bảo hiểm thất nghiệp:** là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Đối tượng bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm người lao động, người sử dụng lao động và được hưởng các chế độ trợ cấp thất nghiệp, hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm, hỗ trợ học nghề...

- **Bảo hiểm thương mại:** là hoạt động của tổ chức bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm, trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để tổ chức bảo hiểm bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp

đồng bảo hiểm.

Bảo hiểm thương mại gồm: Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe.

BÀI 4: AN SINH XÃ HỘI

1. An sinh xã hội và một số chính sách an sinh xã hội cơ bản

- **An sinh xã hội** là hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm giảm mức độ nghèo đói, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội.

- Hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam bao gồm các chính sách cơ bản sau: chính sách hỗ trợ việc làm, chính sách về bảo hiểm, chính sách trợ giúp xã hội, chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội cơ bản.

2. Vai trò của an sinh xã hội

Vai trò của các chính sách an sinh xã hội đối với người thụ hưởng chính sách và sự phát triển kinh tế – xã hội:

- Đảm bảo thu nhập ở mức tối thiểu là một trong những chức năng cơ bản nhất của an sinh xã hội. An sinh xã hội có nhiệm vụ cung cấp (có điều kiện hoặc không có điều kiện) mức tối thiểu thu nhập. Điều này nhằm bảo đảm quyền sống tối thiểu của con người, bao gồm các quyền về ăn, sức khỏe, giáo dục, nơi ở cũng như một số dịch vụ xã hội cơ bản nhằm bảo vệ con người khỏi bị đói nghèo do không có thu nhập tạm thời hoặc vĩnh viễn.

- Phân phối thu nhập là một trong những chức năng quan trọng của an sinh xã hội. Phân phối thu nhập nhằm bảo đảm thu nhập cho những người không có khả năng tạo thu nhập. Các chính sách giảm nghèo, các hình thức hỗ trợ xã hội thường xuyên và đột xuất cho các nhóm đối tượng yếu thế trong bảo hiểm y tế thể hiện rõ chức năng chia sẻ rủi ro. Đồng thời, còn giúp phân phối lại thu nhập của an sinh xã hội, ngay cả khi phân phối không dựa trên sự đóng góp, mà dựa vào nhu cầu của cá nhân cũng như khả năng bảo đảm của ngân sách nhà nước.

- Phòng ngừa rủi ro giúp người dân chủ động ngăn ngừa rủi ro trong cuộc sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh và biến đổi môi trường. Khắc phục rủi ro là giúp người dân hạn chế tối đa các tác động bất ngờ do các biến cố trong đời sống, sức khỏe, sản xuất kinh doanh, và môi trường tự nhiên và bảo đảm điều kiện sống tối thiểu của người dân.

- Hệ thống an sinh xã hội thúc đẩy thị trường việc làm bền vững, tăng cường kỹ năng và các cơ hội tham gia thị trường lao động cho người lao động bằng cách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động, phát triển thị trường lao động. Ngoài ra, còn hỗ trợ tạo việc làm trực tiếp cho một bộ phận người lao động thông qua các chương trình cho vay vốn tín dụng ưu đãi, hỗ trợ chuyển đổi việc làm cho lao động bị thu hồi đất, lao động di cư,....

*** Trách nhiệm của công dân đối với vấn đề an sinh xã hội:**

- An sinh xã hội ra đời nhằm bảo đảm an toàn cho mọi thành viên trong xã hội, trước những rủi ro trong cuộc sống.

- Mỗi công dân cần nhận thức đúng đắn về vai trò của an sinh xã hội, tích cực tham gia và tuyên truyền, vận động mọi người thực hiện các chính sách về an sinh xã hội để không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Bài 5: Lập kế hoạch kinh doanh

1. Kế hoạch kinh doanh và sự cần thiết phải lập kế hoạch kinh doanh

◆ Bản kế hoạch kinh doanh có một số nội dung cơ bản sau:

- Xác định được định hướng, ý tưởng kinh doanh.
- Xác định mục tiêu kinh doanh.
- Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh: thuận lợi, khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Xác định chiến lược kinh doanh.
- Xác định kế hoạch tổ chức thực hiện chiến lược.
- Đánh giá rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp xử lý để giảm thiểu tác động đến hoạt động kinh doanh.

◆ Bản kế hoạch kinh doanh sẽ giúp cho chủ thể kinh doanh:

- Nắm bắt được tình hình thực tế và đưa ra những định hướng trong tương lai.
 - Xác định được mục tiêu, chiến lược, thị trường, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, nội lực của bản thân, đưa ra phương hướng kinh doanh và phương thức thực hiện.
 - Xác định được những thiếu sót trong kinh doanh và rủi ro có thể xảy ra.
- Từ đó, chủ thể kinh doanh sẽ chủ động thực hiện, điều chỉnh kế hoạch kinh doanh để có tầm nhìn tốt hơn cho việc kinh doanh trong tương lai.

2. Các bước lập kế hoạch kinh doanh

- Để lập được bản kế hoạch kinh doanh có chất lượng, đảm bảo cho việc kinh doanh thành công, cần thực hiện các bước cơ bản sau:
 - + Bước 1: Xác định định hướng, ý tưởng kinh doanh.
 - + Bước 2: Xác định mục tiêu kinh doanh.
 - + Bước 3: Phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.
 - + Bước 4: Xác định chiến lược kinh doanh, chi tiết các hoạt động và kế hoạch thực hiện các hoạt động kinh doanh.
 - + Bước 5: Đánh giá cơ hội kinh doanh, rủi ro tiềm ẩn và các biện pháp xử lý.

BÀI 6: TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm, hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

- Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà doanh nghiệp thực hiện đối với xã hội bằng những chính sách và việc làm cụ thể, mang lại những ảnh hưởng tích cực đến xã hội, cộng đồng, đóng góp cho việc thực hiện các mục tiêu xã hội và sự phát triển bền vững quốc gia. Các hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp:

+ **Trách nhiệm kinh tế:** đảm bảo kinh doanh hiệu quả, việc làm, thu nhập và cơ

hội phát triển cho người lao động; cung ứng nhiều sản phẩm có chất lượng cho người tiêu dùng,...

+ **Trách nhiệm pháp lí:** tuân thủ pháp luật về thuế, môi trường, bảo vệ người tiêu dùng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

+ **Trách nhiệm đạo đức:** thực hiện đạo đức kinh doanh, không gây hại cho xã hội và môi trường; đối xử công bằng với người lao động.

+ **Trách nhiệm nhân văn:** doanh nghiệp phải tham gia các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo, công ích, đóng góp cho sự phát triển cộng đồng và xã hội.

- Khi thực hiện nhiệm vụ điều hành doanh nghiệp, mỗi công dân có trách nhiệm: Tuân thủ các quy định của pháp luật; đảm bảo an toàn, quyền lợi chính đáng cho người lao động; đảm bảo chất lượng sản phẩm, quyền lợi người tiêu dùng; cùng tập thể lãnh đạo xây dựng chính sách, kế hoạch thực hiện trách nhiệm với cộng đồng phù hợp với điều kiện và khả năng của doanh nghiệp.

2. Ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Việc tích cực thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp mang lại nhiều ý nghĩa đối với xã hội và doanh nghiệp.

- **Đối với xã hội:** Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước, hỗ trợ giải quyết những khó khăn, thách thức của cộng đồng và xã hội; góp phần bảo vệ môi trường.

- **Đối với doanh nghiệp:** Thực hiện trách nhiệm xã hội mang đến nhiều lợi ích cho doanh nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu và uy tín của doanh nghiệp, tạo dựng niềm tin đối với công chúng, người lao động, tăng lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp,... nhờ đó doanh nghiệp ngày càng phát triển.

BÀI 7: QUẢN LÝ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH

1. Quản lí thu, chi và sự cần thiết phải quản lí thu, chi trong gia đình

- Quản lí thu, chi là việc quản lí các khoản thu nhập, chi tiêu nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần cho các thành viên trong gia đình và phù hợp với thu nhập của gia đình.

- Việc quản lí thu, chi trong gia đình nhằm:

+ Kiểm soát được các nguồn thu trong gia đình.

+ Theo dõi và điều chỉnh những thói quen chi tiêu không tích cực để đạt được các mục tiêu tài chính trong gia đình.

+ Chủ động thực hiện kế hoạch tài chính của gia đình.

+ Giúp cân bằng tài chính, chủ động ứng phó với các tình huống rủi ro có thể xảy ra trong gia đình.

+ Nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình.

2. Xây dựng kế hoạch quản lí thu, chi trong gia đình

Để xây dựng kế hoạch thu, chi hợp lí, mỗi gia đình cần:

- **Bước 1:** Thảo luận để xác định mục tiêu tài chính trong gia đình và thời gian thực hiện.

- **Bước 2:** Xác định các nguồn thu nhập trong gia đình.

- **Bước 3:** Thống nhất các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu trong gia đình.

- **Bước 4:** Thống nhất tỉ lệ phân chia các khoản chi thiết yếu, không thiết yếu và tiết

kiệm trong gia đình.

- **Bước 5:** Thực hiện các khoản thu, chi hằng tháng theo kế hoạch thông qua việc ghi chép và điều chỉnh các khoản chi tiêu cho phù hợp.

BÀI 1. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Câu 1: Khi đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia, người ta **không** căn cứ vào tiêu chí nào dưới đây?

- A. Cơ cấu vùng kinh tế.
- B. Cơ cấu ngành kinh tế.
- C. Tiềm lực quốc phòng.
- D. Cơ cấu thành phần kinh tế.

Câu 2: Đối với mỗi quốc gia, phát triển kinh tế thể hiện ở nội dung nào dưới đây?

- A. Chuyển dịch vùng sản xuất.
- B. Chuyển dịch cơ cấu ngành.
- C. Chuyển dịch việc phân phối.
- D. Chuyển đổi mô hình tiền tệ.

Câu 3: Dùng để biểu thị thu nhập của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định được tính bằng tổng thu nhập từ hàng hóa, dịch vụ cuối cùng do công dân của quốc gia đó tạo ra trong một năm là

- A. tổng thu nhập quốc nội (GDP).
- B. tổng thu nhập quốc dân trên đầu người.
- C. tổng thu nhập quốc nội trên đầu người.
- D. tổng thu nhập quốc dân (GNI).

Câu 4: Yếu tố nào dưới đây là chỉ tiêu của phát triển kinh tế?

- A. Mức sống bình dân.
- B. Tiến bộ xã hội.
- C. Cơ cấu dòng tiền.
- D. Tăng trưởng dân số.

Câu 5: Cụm từ GDP/người là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế nó thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Tổng sản phẩm quốc nội.
- B. Tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người.
- C. Tổng sản phẩm quốc dân.
- D. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người.

Câu 6: Đối với mỗi quốc gia, vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế thể hiện ở việc, thông qua tăng trưởng và phát triển kinh tế sẽ góp phần

- A. tăng tỷ lệ đói nghèo đa chiều.
- B. gia tăng phân hóa giàu nghèo.
- C. giải quyết tốt vấn đề việc làm.
- D. gia tăng lệ thuộc vào thế giới.

Câu 7: Tăng trưởng và phát triển kinh tế **không** có vai trò nào dưới đây?

- A. Thực hiện phân phối công bằng.
- B. Nâng cao mức sống người dân.
- C. Gia tăng khoảng cách giàu nghèo.
- D. Thu hẹp khoảng cách các vùng.

Câu 8: Đối với mỗi quốc gia, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nào dưới đây là tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế?

- A. Cơ cấu vùng kinh tế.
- B. Cơ cấu lãnh thổ.
- C. Cơ cấu ngành kinh tế.
- D. Cơ cấu thu nhập.

Câu 9: Đối với mỗi quốc gia, tăng trưởng kinh tế có vai trò nào dưới đây đối với sự phát triển bền vững?

- A. Độc lập.
- B. Mục đích.
- C. Nội dung.
- D. Hậu quả.

Câu 10: Giá trị bằng tiền của tất cả các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ một nước trong thời gian nhất định được gọi là

- A. tổng thu nhập quốc dân (GNI).
- B. tổng thu nhập quốc nội (GDP).

C. tổng thu nhập quốc nội trên đầu người. D. tổng thu nhập quốc dân trên đầu người.

Câu 11: Trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế nếu tăng trưởng kinh tế không hợp lý sẽ tác động như thế nào tới việc phát triển kinh tế của mỗi quốc gia?

- A. Không tác động tới sự phát triển. B. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển
C. Kìm hãm và tác động tiêu cực. D. Thúc đẩy và tạo động lực.

Câu 12: Ngoài việc căn cứ vào sự tăng lên về thu nhập hay tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ mà nền kinh tế tạo ra trong một thời kỳ nhất định, người ta còn căn cứ vào sự tăng lên của yếu tố nào dưới đây?

- A. Thu nhập của đối tượng yếu thế. B. Thu nhập trung bình của các quốc gia.
C. Thu nhập trung bình của người dân. D. Thu nhập của tầng lớp thượng lưu.

Câu 13: Khi đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia, người ta **không** căn cứ vào chỉ số nào dưới đây?

- A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế. B. Lạm phát và thất nghiệp.
C. Tiến bộ và công bằng xã hội. D. Tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Câu 14: Cụm từ GNI là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế nó thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Tổng thu nhập quốc dân. B. Tổng thu nhập quốc dân theo đầu người.
C. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người. D. Tổng sản phẩm quốc nội.

Câu 15: Một trong những thước đo để đánh giá mức tăng trưởng kinh tế của một quốc gia đó là dựa vào

- A. chỉ số giảm nghèo đa chiều. B. tổng hàng hóa xuất khẩu.
C. tổng thu nhập quốc dân. D. chỉ số phát triển bền vững.

Câu 16: Tăng trưởng và phát triển kinh tế **không** có vai trò nào dưới đây?

- A. Phát triển lực lượng sản xuất. B. Nâng cao năng xuất lao động.
C. Khai thác tiềm năng kinh tế. D. Làm cạn kiệt nguồn tài nguyên.

Câu 17: Khi đánh giá sự phát triển kinh tế, người ta không căn cứ vào sự tăng lên của yếu tố nào dưới đây?

- A. Mức thu nhập của người dân. B. Chỉ số bất bình đẳng xã hội.
C. Chỉ số giá cả của hàng hóa. D. Chỉ số phát triển con người.

Câu 18: Đối với một quốc gia tăng trưởng và phát triển kinh tế có vai trò quan trọng, là điều kiện cần thiết để

- A. thúc đẩy tỷ lệ thất nghiệp. B. gia tăng tỷ lệ lạm phát.
C. thúc đẩy phân hóa giàu nghèo. D. khắc phục tình trạng đói nghèo.

Câu 19: Một quốc gia được coi là có sự phát triển về kinh tế khi cơ cấu ngành nông nghiệp giảm đi, cơ cấu ngành công nghiệp, dịch vụ có xu hướng

- A. giảm theo. B. tăng lên. C. không đổi. D. cân bằng.

Câu 20: Cụm từ GNI là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế nó thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người. B. Tổng thu nhập quốc dân.
C. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người. D. Tổng sản phẩm quốc nội.

Câu 21: Yếu tố nào dưới đây là chỉ tiêu của tăng trưởng kinh tế?

- A. Sự gia tăng dân số của một quốc gia.
- B. Mức tăng tổng sản phẩm quốc nội.
- C. Số lao động tham gia sản xuất.
- D. Tổng diện tích đất được sử dụng.

Câu 22: Trong các chỉ tiêu về tiến bộ xã hội, chỉ tiêu nào dưới đây **không** là căn cứ để đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia?

- A. Chỉ số đói nghèo dân cư.
- B. Chỉ số phát triển con người.
- C. Chỉ số lạm phát theo thời kỳ.
- D. Chỉ số bất bình đẳng thu nhập.

Câu 23: Đối với mỗi quốc gia, tăng trưởng kinh tế là

- A. sự bổ sung tỷ lệ thất nghiệp.
- B. sự tăng trưởng mức sản xuất.
- C. sự suy giảm chất lượng sống.
- D. quá trình gia tăng lạm phát.

Câu 24: Khi đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia, người ta **không** căn cứ vào chỉ số nào dưới đây?

- A. Tình trạng đói nghèo.
- B. Phát triển con người.
- C. Bất bình đẳng xã hội
- D. Quản trị người mua hàng.

Câu 25: Đối với mỗi quốc gia, vai trò của tăng trưởng và phát triển kinh tế thể hiện ở việc, thông qua tăng trưởng và phát triển kinh tế sẽ góp phần

- A. nâng cao tỷ lệ thất nghiệp.
- B. hạn chế nguồn thu ngân sách.
- C. kiềm chế mở rộng việc làm.
- D. nâng cao phúc lợi xã hội.

Câu 26: Trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế nếu tăng trưởng kinh tế mà không chú trọng đến phát triển bền vững sẽ gây ra hậu quả nào dưới đây?

- A. Mở rộng hội nhập quốc tế.
- B. Bất bình đẳng xã hội giảm.
- C. Môi trường bị suy thoái.
- D. Vấn đề thất nghiệp giảm.

Câu 27: Cụm từ GDP là một trong những chỉ tiêu thể hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế nó thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Tổng sản phẩm quốc dân.
- B. Tổng sản phẩm quốc nội theo đầu người.
- C. Tổng sản phẩm quốc nội.
- D. Tổng sản phẩm quốc dân theo đầu người.

Câu 28: Sự phát triển nào dưới đây phản ánh sự chuyển biến tổng hợp của nền kinh tế cả về số lượng và chất lượng?

- A. Phát triển kinh tế.
- B. Tăng trưởng kinh tế.
- C. Tỷ lệ lạm phát.
- D. Tỷ lệ thất nghiệp.

Câu 29: Đối với một quốc gia, tăng trưởng kinh tế được thể hiện ở sự gia tăng ở

- A. thu nhập người dân.
- B. chỉ số lạm phát.
- C. tỷ lệ thất nghiệp.
- D. tỷ lệ tử vong.

Câu 30: Trong mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển kinh tế các quốc gia kiên trì mục tiêu phát triển bền vững sẽ tác động trở lại đối với tăng trưởng kinh tế theo chiều hướng nào dưới đây?

- A. Không thúc đẩy và bị động.
- B. Kìm hãm và hạn chế tác động.
- C. Thúc đẩy và tạo động lực.
- D. Cân bằng và không liên hệ.

Câu 31: Trong quá trình hội nhập quốc tế, tăng trưởng kinh tế là điều kiện tiên quyết để nước ta không rơi vào tình trạng nào dưới đây?

- A. Thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp.
- B. Có quan hệ song phương toàn diện.

C. Hợp tác và cạnh tranh toàn diện.

D. Ngày càng tụt hậu so với thế giới.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Về kinh tế, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch; thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm, nâng mức thu nhập bình quân đầu người hằng năm tính theo GDP tăng lên 3.200 - 3.500 USD (so với mức 2.100 USD năm 2015). Lạm phát giữ ở mức dưới 5%. Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội; năm 2014 đã có 1,4 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội, trên 8,5 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, trên 72% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Đời sống nhân dân được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người đạt 2.052 USD/người (2014). Tuổi thọ trung bình đạt 73,5 tuổi (2015). Hoàn thành nhiều mục tiêu Thiên niên kỷ.

Câu 32: Nội dung nào dưới đây **không** phải là chỉ tiêu để đánh giá sự phát triển kinh tế của Việt Nam trong thông tin trên?

- A. Thực hiện chính sách an sinh xã hội.
- B. Công tác giải quyết việc làm, bảo hiểm.
- C. Thu nhập bình quân đầu người (GNI/người)
- D. Tỷ lệ lạm phát và tăng giá hàng tiêu dùng.

Câu 33: Nội dung nào dưới đây về phát triển kinh tế không được đề cập trong thông tin trên?

- A. Thu nhập bình quân đầu người (GNI/người).
- B. Tổng sản phẩm quốc dân (GDP).
- C. Tốc độ tăng dân số hàng năm.
- D. Thu nhập quốc nội theo đầu người (GDP/người).

Câu 34: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai 2016 - 2020 đạt trung bình 7%/năm có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế của nước ta trong giai đoạn này?

- A. Quyết định nhất.
- B. Không đáng kể.
- C. Kim hãm.
- D. Động lực.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Tính chung thời kì thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm (2011 - 2020), tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt khoảng 5,9%/năm, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao trong khu vực. Quy mô GDP tăng gấp 2,4 lần, từ 116 tỉ USD năm 2010 lên 268,4 tỉ USD vào năm 2020. GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên khoảng 2.750 USD năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm nhanh, từ 14,2% năm 2010 xuống còn 7% năm 2015 (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 - 2015) và giảm từ 9,2% năm 2016 xuống dưới 3% vào năm 2020 (theo chuẩn nghèo đa chiều). Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các huyện nghèo, xã nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tăng cường. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động

Câu 35: Nội dung nào dưới đây **không** phải là chỉ tiêu cơ bản để đánh giá sự tăng trưởng và phát triển kinh tế trong thông tin trên?

- A. Thu nhập bình quân theo GDP.
- B. Tốc độ tăng dân số.
- C. Tốc độ tăng GDP.
- D. Tỷ lệ hộ nghèo và thu nhập.

Câu 36: Nội dung nào dưới đây thể hiện tăng trưởng kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện phát triển bền vững được đề cập trong thông tin trên?

- A. Thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao.

- B. Tốc độ tăng dân số phù hợp với.
- C. Tạo việc làm và nâng cao thu nhập.
- D. Giảm tỷ lệ lạm phát, giá cả được kiểm soát.

Câu 37: Yếu tố nào được đề cập trong thông tin trên là nhân tố quyết định việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế về mặt xã hội?

- A. Tăng trưởng dân số.
- B. Tốc độ tăng lạm phát.
- C. Tăng trưởng việc làm.
- D. Tăng trưởng kinh tế.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Cơ cấu kinh tế ngành và nội ngành chuyển biến tích cực; tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo và ứng dụng công nghệ cao tăng lên. Cơ cấu lao động chuyển dịch từ khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực năng suất lao động cao hơn. Tỉ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động cả nước giảm từ 48,6% năm 2010 xuống còn 34% năm 2020. Tỉ trọng lao động ngành công nghiệp và xây dựng tăng từ 21,7% lên 30,3%; ngành dịch vụ từ 29,7% lên khoảng 35,7% trong cùng giai đoạn;... Đời sống người dân không ngừng được cải thiện; tạo sinh kế và nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Thu nhập bình quân đầu người tăng 3,1 lần, từ 16,6 triệu đồng năm 2010 lên 51,5 triệu đồng năm 2019. Thực hiện nhiều giải pháp tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Mạng lưới cơ sở y tế phát triển rộng khắp, năng lực, chất lượng khám, chữa bệnh và y đức được nâng lên; y tế cơ sở được chú trọng. Tuổi thọ trung bình tăng từ 72,9 tuổi năm 2010 lên 73,7 tuổi vào năm 2020.

Câu 38: Nội dung nào dưới đây không phải là chỉ tiêu để đánh giá sự phát triển kinh tế của nước ta?

- A. Chuyển dịch cơ cấu lao động.
- B. Chuyển dịch cơ cấu ngành.
- C. Năng suất lao động xã hội.
- D. Vấn đề việc làm và thu nhập.

Câu 39: Một nền kinh tế được coi là phát triển khi cơ cấu lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ phải lớn hơn lao động tham gia vào khu vực

- A. công nghiệp.
- B. vận tải.
- C. dịch vụ.
- D. nông nghiệp.

Câu 40: Giải quyết tốt vấn đề nào dưới đây sẽ góp phần nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI) ở nước ta hiện nay?

- A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- B. Gia tăng tỷ trọng ngành dịch vụ.
- C. Phát triển nông nghiệp hữu cơ.
- D. Giải quyết việc làm và thu nhập.

Câu 41: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Theo Tổng cục Thống kê năm 2022, tổng tỷ lệ nghèo đa chiều cả nước là 9,35%, trong đó, tỷ lệ hộ nghèo là 5,2% và tỷ lệ hộ cận nghèo là 4,15%. Theo báo cáo, Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam là 0,703 vào năm 2021, tăng hai bậc trên bảng xếp hạng toàn cầu, lên vị trí 115/191 quốc gia, thuộc nhóm trung bình cao của thế giới. Điều này cho thấy, kinh tế, xã hội của nước ta đang tiếp tục phát triển và là điểm sáng thứ hai châu Á về tốc độ tăng GDP, cải thiện về thu hút FDI, vốn gián tiếp, kiều hối và phát triển du lịch, nông nghiệp và một số ngành công nghiệp phụ trợ gắn với xuất khẩu. Để thực hiện và giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, tiến bộ và công bằng xã hội, nhất định chúng ta phải xây dựng môi trường xã hội chủ nghĩa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với một hệ giá trị thật sự tiến bộ.

- a) Chỉ số phát triển con người (HDI) tỷ lệ thuận với tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nước.

b) Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo là chỉ tiêu quan trọng để đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.

c) Việt Nam đã giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng và phát triển kinh tế.

d) Thực hiện nền kinh tế xanh, nền kinh tế tuần hoàn, nền kinh tế hướng tới con người là mục tiêu của tăng trưởng kinh tế.

Câu 42: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Về cơ cấu nền kinh tế năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,96%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,12%; khu vực dịch vụ chiếm 42,54%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,38%. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2023 ước đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng, tương đương 430 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 101,9 triệu đồng/người, tương đương 4.284,5 USD, tăng 160 USD so với năm 2022. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 199,3 triệu đồng/lao động (tương đương 8.380 USD/lao động, tăng 274 USD so với năm 2022); theo giá so sánh, năng suất lao động tăng 3,65% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2023 ước đạt 27%, cao hơn 0,6 điểm phần trăm so với năm 2022).

a) Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch chưa phù hợp với các chỉ tiêu về phát triển kinh tế.

b) Thu nhập 4284,5USD/1 người năm 2023 thể hiện thu nhập quốc dân bình quân theo đầu người của nước ta.

c) Năng suất lao động là một chỉ tiêu cơ bản phản ánh sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của một quốc gia.

d) Trình độ của người lao động là tiêu chí để đánh giá sự phát triển kinh tế.

Câu 43: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Theo Tổng cục Thống kê công bố, tốc độ tăng trưởng GDP năm 2023 đạt 5,05% và có xu hướng tăng dần theo thời gian, quý IV đạt 6,72%, cao nhất so với quý III, II và quý 1 (tương ứng đạt 5,47, 4,25% và 3,41%), cao hơn mức trung bình của thế giới và khu vực cũng như nhiều nước trong giai đoạn tăng trưởng nhanh.

a) Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2023 đạt mức cao nhất so với các năm trước đó.

b) Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2023 sẽ tỉ lệ thuận với mức thu nhập và đời sống của người dân.

c) Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2023 cho thấy Việt Nam là quốc gia có mức sống cao.

d) Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2023 là căn cứ để so sánh với sự tăng trưởng kinh tế của năm 2024.

BÀI 2. HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Câu 1: Từ ngày 11/1/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), sự kiện lớn này đã để lại nhiều dấu ấn tích cực trên hành trình đổi mới và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Việc gia nhập WTO là biểu hiện của hình thức hội nhập kinh tế quốc tế nào dưới đây?

A. Song phương.

B. Khu vực.

C. Toàn cầu.

D. Toàn quốc.

Câu 2: Ngày 28-7-1995, Việt Nam trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN, đánh dấu bước đi đầu tiên của đất nước trong hành trình hội nhập khu vực và thế giới. Việc gia nhập ASEAN là biểu hiện của hình thức hội nhập kinh tế quốc tế nào dưới đây?

- A. Song phương. B. Toàn quốc. C. Khu vực. D. Toàn cầu.

Câu 3: Là sự thoả thuận giữa các bên tham gia nhằm xoá bỏ hầu hết hàng rào thuế quan và phi thuế quan nhưng vẫn duy trì chính sách thuế quan riêng của mỗi bên đối với các nước ngoài hiệp định là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

- A. thị trường chung. B. thoả thuận thương mại ưu đãi.
C. hiệp định thương mại tự do. D. liên minh kinh tế.

Câu 4: Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, thông qua quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ góp phần tạo ra

- A. nhiều cơ hội việc làm. B. nhiều lãnh thổ mới.
C. những đảng phái mới. D. những chủng tộc mới.

Câu 5: Đối với các nước đang phát triển, việc tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sẽ mang lại lợi ích nào dưới đây?

- A. Lệ thuộc tài chính vào nước lớn. B. Tận dụng được nguồn tài chính.
C. Mở mang thêm phạm vi lãnh thổ. D. Được chuyển lên thành nước lớn.

Câu 6: Ngày 25/12/2008, Việt Nam và Nhật Bản đã chính thức ký kết Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản, xét về cấp độ hợp tác đây là hình thức hợp tác

- A. toàn cầu. B. song phương. C. khu vực. D. châu lục.

Câu 7: Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế song phương, mỗi quốc gia cần dựa vào nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Có cùng lịch sử hình thành. B. Tôn trọng độc lập chủ quyền.
C. Tương đồng trình độ phát triển. D. Có sự tương đồng về tôn giáo.

Câu 8: Trong các quan hệ kinh tế quốc tế, việc tham gia của mỗi quốc gia không được thực hiện ở cấp độ nào dưới đây?

- A. Quy chế miễn thị thực. B. Liên minh kinh tế.
C. Thị trường chung. D. Liên minh thuế quan.

Câu 9: Ngày 14/1/1998, tại Thủ đô Kuala Lumpur, Malaysia, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC). Việc gia nhập ASEAN là biểu hiện của hình thức hội nhập kinh tế quốc tế nào dưới đây?

- A. Toàn quốc. B. Toàn cầu. C. Song phương. D. Khu vực.

Câu 10: Hội nhập kinh tế là quá trình một quốc gia thực hiện việc gắn kết nền kinh tế của mình với

- A. người đứng đầu chính phủ. B. nguyên thủ của một nước.
C. một nhóm người. D. các quốc gia khác.

Câu 11: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò và tác dụng to lớn của hội nhập kinh tế quốc tế đối với mỗi quốc gia?

- A. Thu hút vốn đầu tư. B. Mở rộng thị trường.
C. Mở rộng biên giới. D. Tạo nhiều việc làm.

Câu 12: Hội nhập kinh tế khu vực **không** được thực hiện giữa các quốc gia có đặc điểm nào dưới đây?

A. Tương đồng về địa lý.

B. Đang chiến tranh với nhau.

C. Có sự phù hợp về văn hóa.

D. Cùng chung mục tiêu.

Câu 13: Khi tham gia vào các quan hệ kinh tế quốc tế, các quốc gia thoả thuận, cam kết dành cho nhau các ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan đối với hàng hoá của nhau là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

A. hiệp định thương mại tự do.

B. thoả thuận thương mại ưu đãi.

C. thị trường chung.

D. liên minh kinh tế.

Câu 14: Trong các quan hệ kinh tế quốc tế, việc tham gia của mỗi quốc gia có thể thực hiện ở cấp độ nào dưới đây?

A. Thỏa thuận tài trợ nhân đạo.

B. Hiệp định tương trợ tư pháp.

C. Hiệp định vay vốn ưu đãi.

D. Thỏa thuận thương mại ưu đãi.

Câu 15: Một trong những biểu hiện của hợp tác kinh tế quốc tế là các quốc gia có thể cùng quốc gia khác tham gia ký kết

A. hiệp định chiến tranh.

B. xác định mốc biên giới.

C. hiệp định thương mại tự do.

D. tuần tra chung trên biển.

Câu 16: Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam luôn kiên định quan điểm “ lợi ích hài hòa, rủi ro chia sẻ” điều này thể hiện nguyên tắc nào khi hội nhập kinh tế quốc tế?

A. Bình đẳng.

B. Thỏa thuận.

C. Công bằng.

D. Cùng có lợi.

Câu 17: Quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ với nhau thông qua việc tham gia vào các tổ chức kinh tế toàn cầu là một trong những hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp độ

A. khu vực.

B. song phương.

C. toàn cầu.

D. toàn diện.

Câu 18: Quá trình một quốc gia thực hiện việc gắn kết nền kinh tế của mình với nền kinh tế các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới dựa trên cơ sở cùng có lợi và tuân thủ quy định chung là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A. Kinh tế đối ngoại.

B. Hội nhập kinh tế.

C. Phát triển kinh tế.

D. Tăng trưởng kinh tế.

Câu 19: Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế song phương, mỗi quốc gia cần dựa vào nguyên tắc nào dưới đây?

A. Phải cùng trong khu vực.

B. Phải tương đồng văn hóa.

C. Nước lớn có quyền áp đặt.

D. Bình đẳng và cùng có lợi.

Câu 20: Đối với mỗi quốc gia, hình thức hội nhập sâu rộng nhất, gắn kết với nhiều quốc gia, tổ chức, khu vực trên thế giới là hình thức nào dưới đây?

A. Hội nhập liên minh.

B. Hội nhập song phương.

C. Hội nhập khu vực.

D. Hội nhập toàn cầu.

Câu 21: Việc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới thể hiện Việt Nam tham gia cấp độ hội nhập nào dưới đây?

A. Hội nhập song phương.

B. Hội nhập khu vực.

C. Hội nhập toàn cầu,

D. Hội nhập đa phương.

Câu 22: Khi tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế song phương, các quốc gia **không** bắt buộc phải thủ nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Tôn trọng vị thế của nhau.
- B. Bình đẳng cùng có lợi.
- C. Phải sử dụng ngôn ngữ của nhau.
- D. Tôn trọng độc lập chủ quyền.

Câu 23: Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các nước tham gia cần tuân thủ nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Cá lớn nuốt cá bé.
- B. Nước nhỏ phụ thuộc nước lớn.
- C. Các bên cùng có lợi.
- D. Nước nhỏ không được tự quyết.

Câu 24: Hình thức hợp tác nào dưới đây **không** phải là biểu hiện của hình thức hội nhập kinh tế quốc tế?

- A. Hội nhập bảo tồn văn hóa.
- B. Hội nhập kinh tế song phương.
- C. Hội nhập kinh tế toàn cầu.
- D. Hội nhập kinh tế khu vực.

Câu 25: Các hoạt động kinh tế đối ngoại của quốc gia **không** gồm hoạt động nào?

- A. Thương mại nội địa.
- B. Thương mại quốc tế.
- C. Dịch vụ thu ngoại tệ.
- D. Đầu tư quốc tế.

Câu 26: Một trong những biểu hiện của hợp tác kinh tế quốc tế là các quốc gia có thể cùng quốc gia khác tham gia

- A. mở rộng phạm vi lãnh thổ.
- B. xâm chiếm quốc gia khác.
- C. áp đặt thuế tốt xấu toàn cầu.
- D. thỏa thuận thương mại ưu đãi.

Câu 27: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò và tác dụng to lớn của hội nhập kinh tế quốc tế đối với mỗi quốc gia?

- A. Thúc đẩy tăng trưởng.
- B. Gia tăng lệ thuộc nước khác.
- C. Nâng cao thu nhập người dân.
- D. Nâng cao vị thế đất nước.

Câu 28: Là hình thức các bên tham gia hình thành thị trường chung đồng thời xây dựng chính sách kinh tế chung, thực hiện những mục tiêu chung cho toàn liên minh là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

- A. thị trường chung.
- B. liên minh kinh tế.
- C. hiệp định thương mại tự do.
- D. thỏa thuận thương mại ưu đãi.

Câu 29: Được thành lập bởi các quốc gia trong cùng khu vực địa lý để thúc đẩy tự do thương mại, tự do di chuyển lao động và vốn giữa các thành viên là thể hiện mức độ hội nhập kinh tế quốc tế ở mức độ

- A. liên minh kinh tế.
- B. thị trường chung.
- C. hiệp định thương mại tự do.
- D. thỏa thuận thương mại ưu đãi.

Câu 30: Ở cấp độ quốc gia, việc làm nào dưới đây thể hiện sự hội nhập quốc tế?

- A. Tài trợ hoạt động khủng bố.
- B. Tài trợ tổ chức phi nhân đạo.
- C. Tham gia sứ mệnh nhân đạo.
- D. Tham gia hiệp định thương mại.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Việt Nam đã phát triển quan hệ kinh tế với các tổ chức quốc tế, các công ty đa quốc gia. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA, năm 2015), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU, năm 2016). Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta tiếp tục được thúc đẩy thông qua việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào cuối năm 2015, CPTPP (năm 2016), EVFTA (năm 2020), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP, năm 2020), Hiệp

định thương mại tự do giữa Việt Nam, Anh và Bắc Ireland (UKVFTA, năm 2020). Đến đầu năm 2022, Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán 17 FTA, trong đó, có 15 FTA có hiệu lực và đang thực thi cam kết, 2 FTA đang đàm phán (FTA giữa Việt Nam và Khối thương mại tự do châu Âu (EFTA FTA), FTA Việt Nam - Israel). Có thể thấy, việc ký kết các FTA chứng tỏ vai trò của Việt Nam trong việc thúc đẩy thương mại tự do và hội nhập kinh tế, thương mại ở cả châu Á, châu Mỹ và châu Đại Dương.

Câu 31: Việc ký kết hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu là biểu hiện của hình thức hợp tác nào dưới đây?

- A. Hội nhập khu vực.
- B. Hội nhập toàn cầu.
- C. Hội nhập song phương.
- D. Hội nhập đa phương.

Câu 32: Việc tham gia ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương không mang lại ý nghĩa nào dưới đây?

- A. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- B. Mở rộng thị trường việc làm.
- C. Mở rộng thị trường xuất khẩu.
- D. Thay đổi chế độ chính trị.

Câu 33: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc là biểu hiện của hình thức hợp tác nào dưới đây?

- A. Hội nhập đa phương.
- B. Hội nhập khu vực.
- C. Hội nhập song phương.
- D. Hội nhập toàn cầu.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Diễn đàn hợp tác kinh tế là hình thức hội nhập kinh tế quốc tế ra đời vào thập niên 80 thế kỷ XX, ví dụ: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM). Các quốc gia tham gia diễn đàn hợp tác kinh tế không có những cam kết mang tính ràng buộc thực hiện, mà chủ yếu mang tính định hướng, khuyến nghị hành động đối với các quốc gia thành viên. Những nguyên tắc được xây dựng giữa các quốc gia tham gia diễn đàn là linh hoạt và tự nguyện để thực hiện tự do hoá và thuận lợi hoá thương mại, đầu tư. Tuy vậy, ngày nay, diễn đàn hợp tác kinh tế cũng có vai trò khá quan trọng trong định hướng phát triển kinh tế, thương mại cũng như giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội cùng quan tâm của các quốc gia trong một khu vực, duy trì, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế, nhất là trong thời điểm xuất hiện những xu thế chống lại toàn cầu hóa gia tăng bảo hộ trong nước.

Câu 34: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), là những diễn đàn đi sâu giải quyết các vấn đề nào dưới đây?

- A. Chính trị - quân sự.
- B. Kinh tế - quốc phòng.
- C. Kinh tế - thương mại.
- D. Ngoại giao - quốc phòng.

Câu 35: Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM), là biểu hiện của hình thức hợp tác kinh tế quốc tế nào dưới đây?

- A. Hợp tác toàn cầu.
- B. Hợp tác khu vực.
- C. Hợp tác song phương.
- D. Hợp tác quốc tế.

Câu 36: Nội dung nào dưới đây thể hiện mục đích của hội nhập kinh tế song phương và đa phương giữa các nước trên thế giới hiện nay?

- A. Thúc đẩy chuyên giao vũ khí.
- B. Phân chia lợi nhuận bình quân.
- C. Phân chia lại phạm vi quyền lực.
- D. Thúc đẩy tự do hóa thương mại.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Kể từ khi chính thức gia nhập WTO, Việt Nam đã ghi nhận những thành tựu về phát triển kinh tế. Việt Nam trở thành nền kinh tế có độ mở cao, tới 200% GDP và cải thiện cán cân thương mại hàng hóa, chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu trong giai đoạn 2016 - 2020. Đến năm 2020 nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đã phương đã có hiệu lực, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu hàng hóa của nước ta ngày càng mở rộng. Theo Tổng cục Thống kê, từ năm 2016 đến năm 2022, cán cân thương mại của Việt Nam luôn đạt thặng dư với mức xuất siêu tăng dần qua các năm. Năm 2022, cán cân thương mại xuất siêu đạt 12,4 tỷ USD, là năm thứ 7 liên tiếp cán cân thương mại hàng hóa ở mức thặng dư mặc dù gặp nhiều khó khăn sau ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh COVID-19. Trở thành một trong 20 nền thương mại lớn nhất thế giới.

Câu 37: Nội dung nào dưới đây thể hiện vai trò của hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam?

- A. Dịch chuyển dòng ngoại tệ.
- B. Gia tăng sự lệ thuộc về chính trị.
- C. Tăng cường quốc phòng.
- D. Đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa.

Câu 38: Việc gia nhập WTO của Việt Nam là biểu hiện của hình thức hội nhập nào dưới đây?

- A. Hội nhập khu vực.
- B. Hội nhập toàn cầu.
- C. Hội nhập song phương.
- D. Hội nhập toàn diện.

Câu 39: Khi gia nhập tổ chức Thương mại thế giới WTO, Việt Nam có điều kiện tham gia sâu vào hoạt động nào dưới đây cùng với các nước trên thế giới?

- A. Giữ gìn hòa bình.
- B. Hệ thống thanh toán tiền tệ.
- C. Củng cố quốc phòng.
- D. Chuỗi giá trị và sản xuất.

Câu 40: trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Việt Nam ngày càng thực sự phát huy vai trò của mình trong việc tham gia ngày càng sâu rộng vào quá trình liên kết khu vực và thế giới. Là thành viên của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) từ năm 1995, nước ta tham gia tích cực và đóng góp vào quá trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, tham gia các tổ chức và diễn đàn khác như Diễn đàn An ninh khu vực (ARF), Cộng đồng kinh tế châu Á - Thái bình dương (APEC) Diễn đàn cấp cao Đông Á (EAS), Cộng đồng Pháp ngữ, Phong trào không liên kết... Nước ta đã tham gia nhiều Hiệp định thương mại tự do song phương và khu vực và đang đàm phán các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định đối tác hợp tác kinh tế khu vực (RCEP).

a) Cộng đồng Pháp ngữ, Phong trào không liên kết là biểu hiện của hình thức hội nhập kinh tế quốc tế. S

b) Việt Nam cần vừa hội nhập kinh tế song phương vừa hội nhập kinh tế đa phương.

c) Kết hợp chặt chẽ hội nhập về kinh tế với hội nhập về chính trị, văn hóa.

d) Khi hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam là quốc gia đang phát triển nên phải tuân thủ các quy định do các nước phát triển đặt ra.

Câu 41: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Tổ chức Thương mại thế giới được thành lập và hoạt động từ ngày 01/01/1995 với mục tiêu thiết lập và duy trì một nền thương mại toàn cầu tự do, thuận lợi và minh bạch. Tham gia WTO, các quốc gia được hưởng các quy định về tự do thương mại hàng hoá, dịch vụ, sở hữu trí tuệ và đầu tư. Từ ngày 11/01/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO.

a) Tổ chức quốc tế trong thông tin trên thuộc cấp độ hội nhập khu vực. gia trong thông tin là hội nhập toàn cầu.

b) Cấp độ hội nhập các quốc gia tham gia trong thông tin là hội nhập toàn cầu.

c) Tham gia tổ chức quốc tế, chỉ có các nước phát triển được hưởng lợi ích.

d) Các quốc gia tham gia tổ chức quốc tế trên không nhất thiết phải tuân thủ các quy định chung của tổ chức.

Câu 42: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý **a), b), c), d)** ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Đến nay, nước ta đã có quan hệ chính thức với 189/193 quốc gia và vùng lãnh thổ (trong đó có 4 đối tác chiến lược toàn diện, 17 đối tác chiến lược, 13 đối tác toàn diện); có quan hệ thương mại với 224 đối tác và quan hệ hợp tác với hơn 300 tổ chức quốc tế; đã ký hơn 90 hiệp định thương mại song phương, gần 60 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư; đàm phán, ký kết và thực thi 19 Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương với hầu hết các nền kinh tế lớn trên thế giới; trong đó 16 FTA đã có hiệu lực với hơn 60 đối tác, phủ rộng khắp các châu lục với tổng GDP chiếm gần 90% GDP toàn cầu, đưa Việt Nam trở thành một trong những nước dẫn đầu khu vực về tham gia các khuôn khổ hợp tác kinh tế song phương và đa phương.

a) Nước ta có quan hệ hợp tác kinh tế với 189/193 quốc gia và vùng lãnh thổ.

b) Việc ký kết các hiệp định thương mại song phương và đa phương giúp Việt Nam mở rộng hoạt động kinh tế đối ngoại.

c) Kinh tế đối ngoại là yếu tố giữ vai trò quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

d) Hoạt động kinh tế đối ngoại là một bộ phận cấu thành chính sách đối ngoại của Việt Nam.

BÀI 3. BẢO HIỂM

Câu 1: Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng do

A. đoàn thể thực hiện.

B. Nhà nước thực hiện.

C. Công đoàn thực hiện

D. người dân thực hiện.

Câu 2: Theo quy định của pháp luật, người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nếu đủ điều kiện có thể được hưởng chế độ

A. trợ cấp đi lại.

B. trợ cấp thất nghiệp.

C. trợ cấp lưu trú.

D. trợ cấp thai sản.

Câu 3: Loại hình bảo hiểm do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động thuộc đối tượng theo quy định phải tham gia là

A. bảo hiểm thân thể.

B. bảo hiểm xã hội tự nguyện.

C. bảo hiểm xã hội bắt buộc.

D. bảo hiểm tài sản.

Câu 4: Loại hình bảo hiểm do Nhà nước tổ chức nhằm bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm, đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động dựa trên cơ sở mức đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội của người lao động trước đó là loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

A. Bảo hiểm xã hội.

B. Bảo hiểm dân sự.

C. Bảo hiểm con người.

D. Bảo hiểm thương mại.

Câu 5: Cơ sở để người tham gia bảo hiểm y tế được nhận quyền lợi bảo hiểm là căn cứ vào

- A. thời gian tham gia bảo hiểm.
- B. mức đóng quỹ bảo hiểm y tế.
- C. tình trạng bệnh tật mắc phải.
- D. độ tuổi tham gia bảo hiểm.

Câu 6: Chủ thể của loại hình bảo hiểm xã hội là do

- A. các doanh nghiệp tư nhân.
- B. tổ chức thương mại.
- C. nhà đầu tư nước ngoài.
- D. Nhà nước tổ chức.

Câu 7: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò của bảo hiểm đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Huy động vốn dài hạn.
- B. Thúc đẩy tín dụng đen.
- C. Ổn định tài chính cá nhân.
- D. Giảm lao động thất nghiệp.

Câu 8: Theo quy định của pháp luật, cơ quan bảo hiểm xã hội **không** phải chi trả loại trợ cấp nào dưới đây đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc?

- A. trợ cấp bệnh nghề nghiệp.
- B. trợ cấp tử tuất.
- C. trợ cấp lưu trú.
- D. trợ cấp tai nạn lao động.

Câu 9: Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm thuộc lĩnh vực chăm sóc sức khỏe cộng đồng gồm những loại hình nào dưới đây?

- A. Vận động và tự nguyện.
- B. Tự nguyện và cưỡng chế.
- C. Bắt buộc và vận động.
- D. Tự nguyện và bắt buộc.

Câu 10: Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội là bị ốm đau hoặc nghỉ thai sản, nếu đủ điều kiện họ sẽ được nhận

- A. tiền trợ cấp theo quy định.
- B. toàn bộ số tiền đã đóng.
- C. bảo hiểm thất nghiệp.
- D. chi phí khám chữa bệnh.

Câu 11: Thông qua việc thu phí bảo hiểm trước khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra sẽ giúp huy động được yếu tố nào dưới đây để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Những cá nhân tài năng.
- B. Các loại hình tín dụng đen.
- C. Nguồn vốn nhàn dỗi.
- D. Nhiều lao động thất nghiệp.

Câu 12: Một trong những mục đích của người tham gia bảo hiểm là nhằm

- A. phải nộp phí bảo hiểm.
- B. được đóng phí bảo hiểm.
- C. được từ chối trách nhiệm.
- D. được bồi thường thiệt hại.

Câu 13: Về mặt kinh tế, một trong những vai trò của bảo hiểm góp phần giúp các cá nhân và tổ chức tham gia bảo hiểm

- A. ngày càng lệ thuộc vào nhau.
- B. ổn định được nguồn tài chính.
- C. thu được nhiều lợi nhuận.
- D. chiếm đoạt tài sản của nhau.

Câu 14: Đặc điểm chung của bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp đó là đều do

- A. Hộ gia đình đứng ra tổ chức.
- B. Nhà nước đứng ra tổ chức.
- C. doanh nghiệp tư nhân tổ chức.
- D. doanh nghiệp nước ngoài tổ chức.

Câu 15: Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế là khi không may bị ốm đau, hay xảy ra tai nạn họ sẽ nhận được

- A. trợ cấp thai sản, ốm đau.
- B. tiền mặt để chi tiêu hàng ngày.
- C. thanh toán khám, chữa bệnh.
- D. lương hưu hành tháng.

Câu 16: Anh A đến đại lý bán bảo hiểm để mua bảo hiểm trách nhiệm dân sự xe cơ giới cho chiếc xe máy mà mình đang sử dụng. Bác A đã sử dụng loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bảo hiểm y tế.
- B. Bảo hiểm thương mại.
- C. Bảo hiểm xã hội.
- D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 17: Loại hình dịch vụ trong đó có sự cam kết bồi thường giữa bên cung cấp bảo hiểm với bên tham gia bảo hiểm về những rủi ro, thiệt hại khi xảy ra sự kiện bảo hiểm nhằm mục đích ổn định kinh tế cho người tham gia và hướng tới đảm bảo an sinh xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Thất nghiệp.
- B. Tăng trưởng kinh tế.
- C. Bảo hiểm.
- D. Phát triển kinh tế.

Câu 18: Loại hình bảo hiểm nào dưới đây, trong đó hoạt động của tổ chức bảo hiểm chấp nhận rủi ro của người được bảo hiểm trên cơ sở bên mua bảo hiểm đóng phí bảo hiểm để tổ chức bảo hiểm bồi thường, trả tiền bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm đã được hai bên kí kết.

- A. Bảo hiểm y tế.
- B. Bảo hiểm thất nghiệp.
- C. Bảo hiểm thương mại.
- D. Bảo hiểm xã hội.

Câu 19: Theo quy định của pháp luật, đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp là người lao động và

- A. cơ quan quản lý lao động.
- B. thân nhân người lao động.
- C. người sử dụng lao động.
- D. người đào tạo lao động.

Câu 20: Đối với ngân sách nhà nước, một trong những vai trò của bảo hiểm là góp phần giúp cho ngân sách nhà nước

- A. không bị thâm hụt.
- B. ổn định và tăng thu.
- C. mất cân đối thu chi
- D. chi tiêu nhiều hơn.

Câu 21: Theo quy định của pháp luật, với người tham gia loại hình bảo hiểm tự nguyện chỉ được nhận quyền lợi bảo hiểm nào dưới đây?

- A. Bệnh nghề nghiệp.
- B. Chế độ thai sản.
- C. Tai nạn lao động.
- D. Chế độ tử tuất.

Câu 22: Theo quy định của pháp luật, người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc nếu đủ điều kiện có thể được hưởng chế độ

- A. trợ cấp ăn trưa
- B. trợ cấp học tập.
- C. công tác phí.
- D. trợ cấp ốm đau.

Câu 23: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện vai trò của bảo hiểm đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Gia tăng tỷ lệ lạm phát.
- B. Tăng thu ngân sách nhà nước.
- C. Mở rộng hội nhập quốc tế.
- D. Tạo ra nhiều việc làm mới.

Câu 24: Một trong những quyền lợi của người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là khi họ bị mất việc nếu đủ điều kiện họ sẽ nhận được

- A. lương hưu hàng tháng.
- B. phí bảo hiểm đã đóng.
- C. tiền trợ cấp thất nghiệp.
- D. trợ cấp khám chữa bệnh.

Câu 25: Theo quy định của pháp luật, cơ quan bảo hiểm xã hội **không** phải chi trả loại trợ cấp nào dưới đây đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc?

- A. trợ cấp ốm đau.
- B. trợ cấp đi lại.
- C. trợ cấp hưu trí.
- D. trợ cấp thai sản.

Câu 26: Chủ thể của loại hình bảo hiểm thất nghiệp là do

Câu 35: Loại hình bảo hiểm mà bà H tham gia là

A. Bảo hiểm thất nghiệp.

B. Bảo hiểm y tế.

C. Bảo hiểm xã hội.

D. Bảo hiểm thương mại.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Ông N từng tham gia đóng BHXH bắt buộc, sau đó ông nghỉ tham gia Hội Nông dân thị trấn khi mới đóng được 15 năm, chưa đủ điều kiện về số năm đóng BHXH để có chế độ hưu trí (tối thiểu 20 năm). Cuối năm 2022, ông quyết định tham gia BHXH tự nguyện, nhờ sự kiên trì theo đuổi đóng đủ số năm quy định, giờ đây ông N chính thức được nhận lương hưu. Ông chia sẻ: “ Sau khi được tư vấn cán bộ BHXH huyện, trường hợp của tôi có 2 phương án lựa chọn, 1 là hưởng BHXH 01 lần , hai là đóng 1 lần BHXH tự nguyện những năm còn thiếu. Sau khi nghe cán bộ BHXH phân tích, tôi suy nghĩ và bàn bạc với gia đình, ông quyết định đóng BHXH tự nguyện một lần cho những năm còn thiếu. Sau khi hoàn thành thủ tục đóng tiền, ít ngày sau tôi nhận tháng lương hưu đầu tiên với số tiền hơn 1,8 triệu đồng. Với khoản lương hưu này giúp tôi có thêm khoản thu nhập để lo cuộc sống hàng ngày. Ngoài ra, tôi còn được cấp thẻ BHYT chăm sóc sức khỏe trọn đời.

Câu 36: Ông N đã tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội nào dưới đây?

A. Tự nguyện và trọn đời.

B. Tự nguyện và trả góp.

C. Bắt buộc và tự nguyện.

D. Bắt buộc và trả góp.

Câu 37: Ông N không là đối tượng của loại hình bảo hiểm nào được đề cập trong thông tin trên.

A. Bảo hiểm xã hội tự nguyện.

B. Bảo hiểm y tế.

C. Bảo hiểm xã hội bắt buộc.

D. Bảo hiểm thất nghiệp.

Câu 38: Ông N đang được hưởng chế độ nào dưới đây khi đủ điều kiện hưởng bảo hiểm tham gia bảo hiểm xã hội ?

A. Trợ cấp khám bệnh.

B. Chế độ tai nạn lao động.

C. Chế độ tử tuất.

D. Chế độ hưu trí.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Chia sẻ về việc quyết định tham gia BHXH tự nguyện, chị D cho biết, trước đây chị làm công nhân đã có 10 năm tham gia BHXH bắt buộc và sau khi nghỉ việc chị không còn được tham gia nữa. Nghỉ việc ở nhà, chị chuyên sang bán hàng ăn để mưu sinh hàng ngày. Công việc vất vả, thức khuya dậy sớm khiến sức khỏe chị ngày một yếu đi. Lúc này chị bắt đầu nghĩ tới và tham gia BHXH tự nguyện. Tính đến nay chị đã đóng được 5 năm, mỗi lần đều đóng theo quý, mỗi quý hơn 600 ngàn đồng. Không những tham gia BHXH tự nguyện, chị còn tham gia cả BHYT hộ gia đình. Nói về lợi ích của việc tham gia những loại hình bảo hiểm trên, chị D xúc động cho hay: Tôi cũng vừa mới mổ u được vài tháng. Đến khi bị bệnh tôi mới thấy sự hữu ích của những loại hình bảo hiểm này. Cứ hoàn cảnh như hiện nay, khi hết tuổi lao động mà không tham gia các loại hình bảo hiểm của nhà nước sẽ không biết lấy gì nuôi thân nếu như không có nguồn thu ổn định.

Câu 39: Ngoài loại hình bảo hiểm xã hội, chị D còn tham gia loại hình bảo hiểm nào dưới đây?

A. Bảo hiểm thương mại.

B. Bảo hiểm y tế.

C. Bảo hiểm thất nghiệp.

D. Bảo hiểm dân sự.

Câu 40: Các loại hình bảo hiểm mà chị D tham gia có đặc điểm chung nào dưới đây?

A. Được hưởng ngay sau khi đóng phí.

B. Do Nhà nước tổ chức.

C. Do cá nhân triển khai.

D. Bắt buộc đối với mọi công dân.

Câu 41: Thông tin trên cho biết chị D đã và đang tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội nào dưới đây?

A. Bắt buộc và tài trợ.

B. Thất nghiệp và tự nguyện.

C. Tự nguyện và tài trợ.

D. Tự nguyện và bắt buộc.

Câu 42: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Chia sẻ về việc quyết định tham gia BHXH tự nguyện, chị D cho biết, trước đây chị làm công nhân đã có 10 năm tham gia BHXH bắt buộc và sau khi nghỉ việc chị không còn được tham gia nữa. Nghỉ việc ở nhà, chị chuyên sang bán hàng ăn để mưu sinh hàng ngày. Công việc vất vả, thức khuya dậy sớm khiến sức khỏe chị ngày một yếu đi. Lúc này chị bắt đầu nghĩ tới và tham gia BHXH tự nguyện. Tính đến nay chị đã đóng được 5 năm, mỗi lần đều đóng theo quý, mỗi quý hơn 600 ngàn đồng. Không những tham gia BHXH tự nguyện, chị còn tham gia cả BHYT hộ gia đình. Nói về lợi ích của việc tham gia những loại hình bảo hiểm trên, chị D xúc động cho hay: Tôi cũng vừa mới mổ u được vài tháng. Đến khi bị bệnh tôi mới thấy sự hữu ích của những loại hình bảo hiểm này. Cứ hoàn cảnh như hiện nay, khi hết tuổi lao động mà không tham gia các loại hình bảo hiểm của nhà nước sẽ không biết lấy gì nuôi thân nếu như không có nguồn thu ổn định.

a) Chị D tham gia bảo hiểm bắt buộc 10 năm sau đó bỏ không tham gia vì đã nghỉ việc là hợp lý.

b) Người lao động tự do nên tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

c) Vì đã tham gia bảo hiểm xã hội nên khi nhập viện mổ khối u chị sẽ được hưởng trợ cấp ốm đau.

d) Loại hình bảo hiểm y tế mà chị D tham gia là loại hình bảo hiểm y tế bắt buộc đối với mọi gia đình.

Câu 43: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Ông H, ở Thành phố K, sau khi dừng tham gia BHXH bắt buộc đã bỏ số tiền hơn 44 triệu đồng đóng BHXH tự nguyện những năm còn thiếu để được hưởng lương hưu tâm sự, chia sẻ: “Lúc trước làm việc, tôi cũng có tham gia BHXH, do điều kiện tôi xin nghỉ và đã hưởng một lần. Số tiền nhận khi đó cũng giúp tôi làm được một số việc nhưng cũng chẳng được bao lâu. Đến khi sau này đi làm lại và tham gia BHXH, lúc gần nghỉ việc do hết tuổi lao động, quá trình tham gia BHXH của mình chỉ được 18 năm 02 tháng chưa đủ điều kiện để hưởng chế độ hưu trí. Tôi đã suy nghĩ, rút kinh nghiệm lần trước nên đã quyết định đóng BHXH tự nguyện số năm còn thiếu để hưởng lương hưu”. Tiền lương hưu hàng tháng cũng đủ trang trải cho cuộc sống hàng ngày, mình còn được cấp thẻ BHYT quyền lợi cao hơn so với lúc đi làm để đi khám bệnh, mà lớn tuổi rồi sức khỏe xuống có khi ở bệnh viện nhiều hơn ở nhà. Nên tính ra việc nhận lương hưu nó bảo đảm hơn cho bản thân mình khi về già”.

a) Ông H quyết định đóng một lần số năm còn thiếu để hưởng chế độ hưu trí là phù hợp.

b) Việc rút bảo hiểm xã hội một lần là việc cần cân nhắc kỹ lưỡng với mọi công dân vì quyền lợi lâu dài.

c) Ngoài chế độ hưu trí, ông H còn được hưởng trợ cấp ốm đau và chế độ bảo hiểm y tế.

d) Việc linh hoạt đóng chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện thể hiện chính sách ưu việt của nhà nước.

Câu 44: Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Chị E giao kết hợp đồng lao động không xác định thời hạn với công ty A. Hàng tháng, chị E đóng đầy đủ các loại BHXH. Đến 01/6/2020, chị E nghỉ thai sản (nghỉ đến hết 31/12/2020). Vì lý do gia đình,

01/1/2021 chị E nộp đơn xin nghỉ việc. Trước khi chấm dứt HĐLĐ, tổng thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp là 15 tháng. Căn cứ vào quy định của pháp luật lao động chị đã làm hồ sơ gửi cơ quan chức năng để nhận hỗ trợ theo quy định. Sau đó được sự tư vấn của bạn bè, chị E tham gia gói bảo hiểm nhân thọ cho cả mẹ và con chị.

- a) Loại hình bảo hiểm xã hội mà chị E tham gia trước khi nghỉ việc là bảo hiểm xã hội tự nguyện.
- b) Chị E đã tham gia loại hình bảo hiểm thất nghiệp tự nguyện nên chị được hưởng trợ cấp thất nghiệp.
- c) Trước khi nghỉ việc chị E không tham gia bảo hiểm y tế.
- d) Bảo hiểm nhân thọ mà chị E tham gia là loại hình bảo hiểm thương mại.

BÀI 4. AN SINH XÃ HỘI

Câu 1: Chính sách an sinh xã hội **không** có vai trò nào dưới đây đối với đối tượng được hưởng?

- A. Phòng ngừa biến cố.
- B. Ngăn ngừa rủi ro.
- C. Khắc phục rủi ro.
- D. Quản lý xã hội.

Câu 2: Để thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về giải quyết việc làm, Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp

- A. tạo ra nhiều sản phẩm.
- B. tạo ra nhiều việc làm mới.
- C. bảo vệ người lao động.
- D. tăng thu nhập cho người lao động.

Câu 3: Trong hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay, một trong những chính sách dịch vụ xã hội cơ bản là dịch vụ

- A. việc làm tối thiểu.
- B. thu nhập tối đa.
- C. y tế tối thiểu.
- D. bảo hiểm tối thiểu.

Câu 4: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mục tiêu của chính sách an sinh xã hội về giải quyết việc làm, bảo đảm thu nhập và giảm nghèo bền vững?

- A. Giảm tỷ lệ hộ giàu trong xã hội.
- B. Cải thiện cuộc sống hộ nghèo.
- C. Xóa bỏ khoảng cách giàu nghèo.
- D. Giảm tỷ lệ người thất nghiệp.

Câu 5: Một trong những vai trò của an sinh xã hội là góp phần giúp các đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội có thể chủ động, ngăn ngừa và giảm bớt

- A. phạm tội.
- B. rủi ro.
- C. quyền lợi.
- D. lợi nhuận.

Câu 6: Việc làm nào dưới đây góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về vấn đề giải quyết việc làm?

- A. Chia đều các nguồn thu nhập.
- B. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.
- C. Chấp hành quy tắc công cộng.
- D. Bảo trợ hoạt động truyền thông.

Câu 7: Một trong những mục tiêu của chính sách an sinh xã hội về bảo hiểm nhằm giúp người dân

- A. xóa đói giảm nghèo.
- B. xóa bỏ nhà tạm.
- C. phòng ngừa rủi ro.
- D. phòng ngừa thất nghiệp.

Câu 8: Đối với đối tượng được hưởng chính sách an sinh xã hội, việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội đem lại lợi ích nào dưới đây?

- A. Hưởng thu nhập vô điều kiện
- B. Được hoàn trả lại lợi ích đã mất.
- C. Khắc phục và giảm thiểu rủi ro.
- D. Được hỗ trợ miễn phí trọn đời.

Câu 9: Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội sẽ góp phần

- A. thúc đẩy sự phân hóa giàu nghèo.
- B. thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

C. thúc đẩy tình trạng thất nghiệp.

D. thúc đẩy tình trạng lạm phát.

Câu 10: Hệ thống các chính sách can thiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội thực hiện nhằm giảm mức độ nghèo đói, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A. An sinh xã hội.

B. Bảo hiểm xã hội.

C. Chất lượng cuộc sống.

D. Thượng tầng xã hội.

Câu 11: Một trong những mục tiêu của việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội là nhằm giúp các đối tượng yếu thế trong xã hội có thể

A. ổn định cuộc sống.

B. mặc cảm và tự ti.

C. từ bỏ cuộc sống.

D. gia tăng giàu nghèo.

Câu 12: Việc làm nào dưới đây góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về vấn đề giải quyết việc làm?

A. Chia đều lợi nhuận khu vực.

B. Hướng chế độ phụ cấp khu vực.

C. Xóa bỏ định kiến về giới.

D. Phát triển sản xuất và dịch vụ.

Câu 13: Trong hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay, một trong những chính sách dịch vụ xã hội cơ bản là dịch vụ

A. thu đổi ngoại tệ.

B. hỗ trợ pháp lý.

C. giáo dục tối thiểu.

D. hỗ trợ việc làm.

Câu 14: Việc nhà nước có chính sách hỗ trợ gạo từ nguồn ngân sách nhà nước cho nhân dân các vùng khó khăn dịp Tết nguyên đán là thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

A. Chính sách hỗ trợ bảo hiểm.

B. Chính sách trợ giúp xã hội.

C. Chính sách trợ giúp việc làm.

D. Chính sách hỗ trợ thu nhập.

Câu 15: Ở nước ta hiện nay, chính sách nào dưới đây **không** thuộc hệ thống chính sách an sinh xã hội cơ bản?

A. Chính sách về bảo hiểm.

B. Chính sách xuất khẩu nông sản.

C. Chính sách hỗ trợ thu nhập.

D. Chính sách hỗ trợ giảm nghèo.

Câu 16: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh chính sách dịch vụ xã hội cơ bản trong hệ thống an sinh xã hội ở nước ta?

A. Dịch vụ y tế tối thiểu.

B. Công tác văn hóa, thông tin.

C. Dịch vụ việc làm tối thiểu.

D. Dịch vụ giáo dục tối thiểu.

Câu 17: Đối với mỗi quốc gia, an sinh xã hội là một trong những tiêu chí đánh giá sự

A. bất công xã hội.

B. vi phạm dân quyền.

C. phát triển kinh tế.

D. tiến bộ xã hội.

Câu 18: Nội dung nào dưới đây **không** phản ánh vai trò của chính sách an sinh xã hội?

A. Thu hẹp khoảng cách giàu nghèo.

B. Thúc đẩy lạm phát, thất nghiệp.

C. Góp phần xóa đói giảm nghèo.

D. Phân phối lại thu nhập xã hội.

Câu 19: Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, việc thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội sẽ góp phần

A. tăng nguồn thu ngân sách.

B. giảm tỷ lệ lạm phát, thất nghiệp.

C. gia tăng thất nghiệp tự nhiên.

D. nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 20: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện nội dung của chính sách an sinh xã hội về bảo hiểm ở nước ta?

- A. Trợ cấp tai nạn lao động.
- B. Trợ cấp xóa nhà tạm.
- C. Trợ cấp ốm đau.
- D. Trợ cấp thai sản.

Câu 21: Việc nhà nước có chính sách trợ cấp hàng tháng cho đối tượng người cao tuổi không thuộc diện được hưởng chế độ hưu trí là thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách hỗ trợ y tế.
- B. Chính sách trợ giúp việc làm.
- C. Chính sách hỗ trợ nhà ở.
- D. Chính sách trợ giúp xã hội.

Câu 22: Ở nước ta hiện nay, chính sách nào dưới đây **không** thuộc hệ thống chính sách an sinh xã hội cơ bản?

- A. Chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- B. Chính sách bảo đảm các dịch vụ xã hội.
- C. Chính sách hỗ trợ giảm nghèo.
- D. Chính sách trợ giúp xã hội.

Câu 23: Chính sách trợ giúp xã hội **không** nhằm thực hiện mục tiêu nào dưới đây?

- A. Gia tăng sự phân hóa, bất bình đẳng.
- B. Giúp người yếu thế ổn định cuộc sống.
- C. Thực hiện bình đẳng trong xã hội.
- D. Hỗ trợ người có hoàn cảnh khó khăn.

Câu 24: Một trong những vai trò của an sinh xã hội là góp phần giúp các đối tượng nào dưới đây có thể giảm thiểu rủi ro và từng bước ổn định cuộc sống cho bản thân?

- A. Đối tượng thu nhập cao.
- B. Đối tượng có lương hưu.
- C. Đối tượng là nam giới.
- D. Đối tượng yếu thế.

Câu 25: Việc làm nào dưới đây góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội về vấn đề giải quyết việc làm?

- A. Chăm sóc sức khỏe khi ốm.
- B. Chăm sóc sức khỏe ban đầu.
- C. Chiếm hữu tài nguyên.
- D. Cho vay vốn ưu đãi để sản xuất.

Câu 26: Việc nhà nước đầu tư kinh phí để phát triển hệ thống nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp là góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách giải quyết việc làm.
- B. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.
- C. Chính sách trợ giúp xã hội.
- D. Chính sách bảo hiểm xã hội.

Câu 27: Nhà nước có chính sách để hỗ trợ việc đẩy mạnh xuất khẩu lao động là góp phần thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách hỗ trợ thu nhập.
- B. Chính sách trợ giúp xã hội.
- C. Chính sách bảo hiểm xã hội.
- D. Chính sách giải quyết việc làm.

Câu 28: Đối với sự phát triển kinh tế xã hội, chính sách an sinh xã hội có vai trò nào dưới đây?

- A. Khắc phục rủi ro gặp phải.
- B. Giải quyết các vấn đề xã hội.
- C. Nâng cao chất lượng đời sống.
- D. Nâng cao vị thế của cá nhân.

Câu 29: Đối với mỗi quốc gia, chính sách an sinh xã hội có vai trò như thế nào đối với Nhà nước?

- A. Thủ đoạn chính trị
- B. Chính sách tiền tệ
- C. Phương tiện điều hành.
- D. Công cụ quản lý.

Câu 30: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện chính sách trợ giúp xã hội trong hệ thống chính sách an sinh xã hội ở nước ta?

- A. Hỗ trợ về bảo hiểm y tế.
- B. Hỗ trợ hoạt động tư pháp.

C. Hỗ trợ dạy nghề, học nghề.

D. Hỗ trợ sinh hoạt hàng tháng.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Trong năm 2023 toàn tỉnh M đã giải quyết việc làm mới cho hơn 8.000 lao động, trong 5 năm đã tạo việc làm cho 41.394 lao động, đạt 103% so với kế hoạch. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm từ 5,2% năm xuống còn 4,54%. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn tăng dần, đạt 75% tăng lên 85%. Chương trình mục tiêu giảm nghèo của tỉnh triển khai có hiệu quả các chính sách, chương trình hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, vùng nghèo. Đa số hộ nghèo được nâng cao nhận thức, cố gắng tìm tòi học tập kinh nghiệm trong sản xuất, tự tạo việc làm để vươn lên thoát nghèo, cải thiện điều kiện sống và sinh hoạt. Kết quả giảm nghèo của toàn tỉnh trong 5 năm đã vượt mục tiêu đề ra, giảm từ 38.085 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 28,4% xuống còn 18.048 hộ nghèo.

Câu 31: Việc giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị đã phản ánh hiệu quả của chính sách an sinh xã hội nào dưới đây mà tỉnh M đã thực hiện?

A. Chính sách bảo hiểm.

B. Chính sách giảm nghèo.

C. Chính sách việc làm.

D. Chính sách thu nhập.

Câu 32: Chính sách an sinh xã hội nào dưới đây mà tỉnh M triển khai đã giúp các hộ nghèo từng bước ổn định cuộc sống?

A. Chính sách dịch vụ xã hội.

B. Chính sách xóa đói, giảm nghèo.

C. Chính sách trợ giúp xã hội.

D. Chính sách bảo hiểm xã hội.

Câu 33: Nội dung nào dưới đây không thể hiện vai trò của việc thực hiện chính sách an sinh xã hội mà tỉnh M đã triển khai?

A. Giải quyết vấn đề việc làm.

B. Tăng thu nhập cho người dân.

C. Thúc đẩy sự phân hóa giàu nghèo.

D. Giúp người nghèo ổn định cuộc sống.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Hệ thống bảo hiểm xã hội được quan tâm phát triển với nội dung và hình thức ngày càng phong phú, nhằm chia sẻ rủi ro và trợ giúp thiết thực cho những người tham gia. Số người tham gia bảo hiểm bắt buộc tăng nhanh, từ 4,8 triệu (năm 2001) lên 9,7 triệu (năm 2011). Sau gần 3 năm triển khai bảo hiểm xã hội tự nguyện, đến năm 2010 có khoảng 96,6 nghìn người tham gia. Năm 2011 có khoảng 7,6 triệu người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm y tế tăng nhanh từ 13,4% dân số (năm 2000) lên khoảng 62% (năm 2010). Đặc biệt, đã thực hiện chính sách bảo hiểm y tế miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi, một số đối tượng chính sách, người nghèo và hỗ trợ bảo hiểm y tế cho các hộ cận nghèo, v.v.. Bên cạnh đó việc hỗ trợ các đối tượng yếu thế được thực hiện rộng hơn cả về quy mô và đối tượng thụ hưởng với mức trợ giúp ngày càng tăng. Kinh phí trợ giúp thường xuyên từ ngân sách nhà nước và số người được thụ hưởng tăng nhanh, từ 113 tỉ đồng cho hơn 180 nghìn người (năm 2001) tăng lên 4.500 tỉ đồng cho hơn 1,6 triệu người (năm 2010). Hằng năm Nhà nước còn trợ cấp đột xuất hàng nghìn tỉ đồng và hàng chục nghìn tấn lương thực, thuốc men, chủ yếu để trợ giúp khắc phục thiên tai.

Câu 34: Việc nhà nước triển khai chính sách bảo hiểm xã hội và chương trình xóa đói giảm nghèo là thực hiện chỉ tiêu nào dưới đây của phát triển kinh tế?

A. Chỉ số tiến bộ xã hội.

B. Tổng thu nhập quốc dân.

C. Tổng sản phẩm quốc dân.

D. Thu nhập theo đầu người.

Câu 35: Hệ thống bảo hiểm là một trong những trụ cột của chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách việc làm.
- C. Chính sách giảm nghèo.

- B. Chính sách thu nhập.
- D. Chính sách bảo hiểm.

Câu 36: Việc các đối tượng yếu thế được nhận sự hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước là thể hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây của nhà nước?

- A. Chính sách bảo hiểm xã hội.
- C. Chính sách dịch vụ xã hội cơ bản.
- B. Chính sách giảm nghèo, thu nhập.
- D. Chính sách trợ giúp xã hội.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Theo thống kê, hiện nước ta có khoảng hơn 20% dân số là những đối tượng yếu thế trong xã hội, trong đó khoảng trên 12 triệu người cao tuổi, gần 7 triệu người khuyết tật, người có vấn đề sức khỏe tâm thần, 2 triệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, khoảng 2 triệu lượt hộ gia đình cần được trợ giúp đột xuất hàng năm, 234.000 người nhiễm HIV được phát hiện, khoảng 30.000 nạn nhân bị bạo lực, bạo hành trong gia đình. Ngoài ra, còn các đối tượng là phụ nữ, trẻ em bị ngược đãi, bị mua bán, bị xâm hại, hoặc lang thang kiếm sống trên đường phố cần được sự trợ giúp của Nhà nước và xã hội.

Câu 37: Việc thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội đối với các đối tượng là người yếu thế trong xã hội có vai trò nào dưới đây?

- A. Tạo bình đẳng trong xã hội.
- C. Tạo gánh nặng cho xã hội.
- B. Giúp họ bớt tự ti, mặc cảm.
- D. Gia tăng khoảng cách giàu nghèo.

Câu 38: Nội dung nào dưới đây **không** góp phần vào việc hỗ trợ, trợ giúp các lực lượng yếu thế trong xã hội với hệ thống chính sách an sinh xã hội của nước ta?

- A. Hỗ trợ về y tế và bảo hiểm.
- C. Xây dựng trung tâm bảo trợ xã hội.
- B. Ngăn cản họ tiếp cận dịch vụ xã hội.
- D. Trợ cấp kinh phí hàng tháng.

Câu 39: Để giúp các đối tượng yếu thế trong xã hội, nhà nước cần đẩy mạnh thực hiện chính sách an sinh xã hội nào dưới đây?

- A. Chính sách trợ giúp xã hội.
- C. Chính sách giáo dục.
- B. Chính sách việc làm.
- D. Chính sách xóa đói giảm nghèo.

Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Câu 40: Nhà nước đã dành 21% ngân sách cho phúc lợi xã hội, là mức cao nhất trong số các nước ASEAN, nhờ đó đã cơ bản thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19, thông qua chính sách hỗ trợ trực tiếp của Chính phủ và chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, đã hỗ trợ hơn 14,4 triệu người với tổng kinh phí hơn 33.000 tỷ đồng. Trong 5 năm qua, đời sống người có công không ngừng được nâng lên; hằng năm ngân sách Nhà nước dành hơn 32.000 tỷ đồng để thực hiện các chế độ ưu đãi người có công và thân nhân. Chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế từng bước trở thành trụ cột chính trong hệ thống an sinh xã hội.

a) Việc hỗ trợ kinh phí với các đối tượng là người có công và thân nhân là thực hiện chính sách trợ giúp xã hội.

b) Tăng trưởng kinh tế đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

c) Việt Nam vừa chú trọng phát triển kinh tế vừa quan tâm thực hiện chính sách an sinh xã hội.

d) Ngân sách nhà nước là nguồn lực duy nhất để thực hiện các chính sách an sinh.

Câu 41: Nhà nước đã ban hành các chính sách về phổ cập giáo dục; các chính sách hỗ trợ giáo dục cho học sinh thuộc hộ nghèo, thuộc diện đối tượng bảo trợ xã hội, dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh

tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Đảng và Nhà nước tập trung hoàn thiện ba loại cơ chế, chính sách lớn là: phát triển hệ thống khám chữa bệnh, hệ thống bảo hiểm y tế, hệ thống y tế dự phòng Nhà nước đã từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách khám chữa bệnh trong đó có những ưu tiên cho trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên, người dân tộc thiểu số, người nghèo và các đối tượng yếu thế; giảm các rào cản trong tiếp cận dịch vụ y tế thông qua việc liên thông các tuyến khám chữa bệnh. Nhà nước cũng đã quan tâm phát triển hệ thống y tế dự phòng để tăng cường khả năng phòng chống các loại dịch bệnh trong xã hội. Vấn đề bảo đảm dịch vụ y tế tối thiểu đã đạt được những kết quả quan trọng

a) Nhà nước cũng đã quan tâm phát triển hệ thống y tế dự phòng là phù hợp với chính sách bảo hiểm xã hội trong hệ thống an sinh xã hội.

b) Chính sách ưu tiên cho trẻ em dưới 6 tuổi, người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên, người dân tộc thiểu số, người nghèo và các đối tượng yếu thế là thể hiện chính sách trợ giúp xã hội.

c) Hoàn thiện hệ thống chính sách khám chữa bệnh để đảm bảo dịch vụ y tế tối thiểu tới từng người dân là phù hợp chính sách an sinh xã hội.

d) Phổ cập giáo dục và hỗ trợ giáo dục là một trong những dịch vụ xã hội tối thiểu trong hệ thống an sinh xã hội của nước ta.

Câu 42: Bảo đảm nước sạch cho nhân dân là một nhiệm vụ và mục tiêu quan trọng mang tầm quốc gia. Luật bảo vệ môi trường năm 2014 đã quy định về bảo vệ môi trường đô thị, khu dân cư, hộ gia đình và quản lý chất thải, nước thải. Chính phủ đã ban hành Chương trình mục tiêu Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012-2015; Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với mục tiêu tổng thể là đảm bảo người dân nông thôn được quyền tiếp cận sử dụng dịch vụ cấp nước sạch công bằng, thuận lợi, an toàn với chi phí hợp lý; phấn đấu đến năm 2030 có 65% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn với số lượng tối thiểu 60 lít/người/ngày; đến năm 2045, phấn đấu 100% người dân nông thôn được sử dụng nước sạch và vệ sinh an toàn, bền vững.

a) Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch là nội dung của chính sách việc làm, xóa đói giảm nghèo.

b) Vấn đề nước sạch vừa là vấn đề an sinh xã hội vừa là vấn đề chất lượng sống của người dân.

c) Chỉ tiêu về nước sạch và vệ sinh môi trường là một chỉ tiêu quan trọng đánh giá sự tăng trưởng kinh tế.

d) Giải quyết vấn đề nước sạch cũng chính là thực hiện tốt quyền con người.

BÀI 5: LẬP KẾ HOẠCH KINH DOANH

Câu 1: Việc các chủ thể kinh tế xác định các vấn đề như kinh doanh mặt hàng gì, đối tượng khách hàng là ai, họ có nhu cầu gì là thực hiện nội dung nào dưới đây của việc lập kế hoạch kinh doanh?

A. Xác định mục tiêu kinh doanh.

B. Xác định chiến lược kinh doanh.

C. Xác định ý tưởng kinh doanh.

D. Xác định điều kiện thực hiện.

Câu 2: Khi lập kế hoạch kinh doanh, các chủ thể cần thực hiện bước nào dưới đây?

A. Xác định ý tưởng kinh doanh.

B. Xác định thời gian hoàn thành.

C. Xác định mức lợi nhuận đạt được.

D. Xác định chủ thể sẽ đỡ đầu.

Câu 3: Để quá trình kinh doanh diễn ra hiệu quả, kế hoạch kinh doanh của các chủ thể cần xác định được

A. số thuế phải đóng.

B. ý tưởng kinh doanh.

C. số tiền sẽ thu lợi.

D. thời gian thành công.

Câu 4: Khi các chủ thể đặt ra những kế hoạch và mục tiêu cụ thể sẽ đạt được khi tiến hành kinh doanh là đã thực hiện nội dung nào dưới đây của lập kế hoạch kinh doanh?

A. Xác định điều kiện thực hiện.

B. Xác định ý tưởng kinh doanh.

C. Xác định chiến lược kinh doanh.

D. Xác định mục tiêu kinh doanh.

Câu 5: Bước khởi đầu trong việc lập kế hoạch kinh doanh là các chủ thể phải xác định được

A. ý tưởng kinh doanh.

B. chiến lược kinh doanh.

C. các rủi ro gặp phải.

D. mục tiêu kinh doanh.

Câu 6: Khi phân tích yếu tố về khách hàng để lập kế hoạch kinh doanh, các chủ thể **không** cần quan tâm đến nội dung nào dưới đây?

A. Hành vi tiêu dùng.

B. Nguồn gốc xuất thân.

C. Nhu cầu khách hàng.

D. Độ tuổi khách hàng.

Câu 7: Khi xác định mục tiêu kinh doanh, các chủ thể **không** cần chú ý tới tiêu chí nào dưới đây?

A. Tính có thể đo lường.

B. Tính khả thi.

C. Tính vô thời hạn.

D. Tính cụ thể.

Câu 8: Một trong những điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh mà các chủ thể sản xuất cần phân tích để lập kế hoạch kinh doanh phù hợp là

A. yếu tố hội nhập.

B. yếu tố khách hàng.

C. yếu tố xuất thân.

D. yếu tố quốc tế.

Câu 9: Một trong những đặc điểm của ý tưởng kinh doanh là ý tưởng đó phải có

A. tính nhân đạo.

B. tính sáng tạo.

C. tính phi lợi nhuận.

D. tính xã hội.

Câu 10: Khi xây dựng bản kế hoạch kinh doanh, các chủ thể **không** cần đưa nội dung nào dưới đây vào kế hoạch của mình?

A. Phương hướng kinh doanh.

B. Cách thức thực hiện.

C. Thời điểm hoàn thành.

D. Điều kiện thực hiện.

Câu 11: Nội dung cơ bản của một bản kế hoạch kinh doanh gồm một chuỗi các biện pháp, cách thức của chủ thể kinh doanh nhằm đạt được hiệu quả tối ưu được gọi là

A. kế hoạch sản xuất.

B. kế hoạch tài chính.

C. chiến lược đàm phán.

D. chiến lược kinh doanh.

Câu 12: Khi phân tích yếu tố tài chính để thực hiện ý tưởng kinh doanh, chủ thể cần phải phân tích nội dung nào dưới đây?

A. Số vốn mình muốn có.

B. Số vốn đã thua lỗ.

C. Số vốn đã đầu tư.

D. Số vốn cần huy động.

Câu 13: Trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh, một trong những điều kiện mà cần chủ thể cần phân tích là yếu tố

A. Nhân sự và đối thủ.

B. Tài chính và nhân sự.

C. Tài chính và lợi nhuận.

D. Đối thủ và lợi nhuận.

Câu 14: Lập kế hoạch kinh doanh giúp các chủ thể kinh doanh xác định được

A. lợi nhuận thực tế.

B. thời điểm thất bại.

C. thời gian thành công.

D. mục tiêu hướng tới.

Câu 15: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện việc xác định ý tưởng kinh doanh khi lập kế hoạch kinh doanh?

- A. Kinh doanh mặt hàng gì.
- B. Đối tượng khách hàng là ai.
- C. Tỷ suất lợi nhuận thu được.
- D. Kinh doanh bằng cách nào.

Câu 16: Trong quá trình lập kế hoạch kinh doanh, một trong những điều kiện mà chủ thể cần phân tích là yếu tố

- A. Nhà nước.
- B. Quốc tế.
- C. Thị trường.
- D. Lợi nhuận.

Câu 17: Ý tưởng kinh doanh là những suy nghĩ, hành động sáng tạo, có tính khả thi, có thể đem lại lợi nhuận trong

- A. nghệ thuật.
- B. công tác.
- C. học tập.
- D. kinh doanh.

Câu 18: Khi phân tích các điều kiện thực hiện hoạt động kinh doanh, các chủ thể cần chú ý phân tích điều kiện nào dưới đây?

- A. Phân tích chiến lược.
- B. Phân tích mục tiêu.
- C. Phân tích sản phẩm.
- D. Phân tích ý tưởng.

Câu 19: Bản tóm tắt kế hoạch kinh doanh **không** bao gồm nội dung nào dưới đây?

- A. Thuận lợi và khó khăn.
- B. Ý tưởng kinh doanh.
- C. Tên kế hoạch kinh doanh.
- D. Thời điểm thành công.

Câu 20: Chị Q mở một cửa hàng quần áo và cho rằng phong cách thời trang mà chị Q yêu thích thì khách hàng cũng sẽ thích. Việc làm của chị Q đã bỏ qua bước nào trong lập kế hoạch kinh doanh?

- A. Xác định ý tưởng kinh doanh.
- B. Phân tích rủi ro tiềm ẩn và biện pháp xử lý.
- C. Phân tích điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.
- D. Xác định kế hoạch tài chính.

Câu 21: Kế hoạch kinh doanh xác định rõ sứ mệnh, tầm nhìn, chiến lược, công việc dự định thực hiện và cách đạt được

- A. trách nhiệm xã hội.
- B. mục tiêu xã hội.
- C. mục tiêu kinh doanh.
- D. trách nhiệm kinh tế.

Câu 22: Yếu tố nào dưới đây **không** phải là tiêu chí để đánh giá một ý tưởng kinh doanh tốt?

- A. Không có tính khả thi.
- B. Có tính mới mẻ, độc đáo.
- C. Có ưu thế vượt trội.
- D. Có lợi thế cạnh tranh.

Câu 23: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện mục đích của việc lập kế hoạch kinh doanh?

- A. Xác định phương thức thực hiện.
- B. Thống nhất cá nhân làm chủ.
- C. Dự báo khó khăn, vướng mắc.
- D. Huy động nguồn lực tham gia.

Câu 24: Khi phân tích yếu tố tài chính để thực hiện ý tưởng kinh doanh, chủ thể cần phải phân tích nội dung nào dưới đây?

- A. Số vốn hiện có.
- B. Số vốn lợi nhuận.
- C. Số vốn chưa có.
- D. Lợi nhuận sẽ có.

Câu 25: Lập kế hoạch kinh doanh giúp các chủ thể kinh doanh xác định được

- A. số thuế có thể gian lận.
- B. chiến lược kinh doanh.
- C. thủ đoạn khách hàng.
- D. đối tác cần loại bỏ.

Câu 34: Việc làm nào dưới đây thể hiện khả năng phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh của chị D?

- A. Thành lập doanh nghiệp sau hai năm.
- B. Thiếu kinh nghiệm nên chưa thành công.
- C. Lựa chọn kinh doanh cây cảnh.
- D. Nhu cầu về mặt hàng cây cảnh lớn.

Câu 35: Chị D đã xác định cho mình mục tiêu kinh doanh là

- A. mở rộng sản xuất.
- B. thành lập doanh nghiệp.
- C. lập thân, lập nghiệp.
- D. đẩy mạnh truyền thông.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Với mong muốn xây dựng thành công chuỗi cửa hàng phân phối thực phẩm sạch trên địa bàn huyện X. Sau khi tham khảo một số mô hình cũng như kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh doanh này. Anh H đã lên kế hoạch chi tiết để thực hiện ý tưởng kinh doanh của mình. Qua tìm hiểu thực tế anh nhận thấy, đây là sản phẩm đang có nhu cầu lớn, nếu chất lượng đảm bảo thì hoàn toàn có thể chiếm lĩnh được lòng tin của người tiêu dùng. Đặc biệt, qua tư vấn của bạn bè, anh H đã dự liệu được những rủi ro, khó khăn tiềm ẩn để có giải pháp khắc phục. Trên cơ sở tìm hiểu và đánh giá này, anh H đã lên kế hoạch chi tiết việc bán hàng, tiếp thị, quảng cáo để quảng bá giới thiệu sản phẩm đến khách hàng. Sự cam kết của anh đối với việc cung cấp sản phẩm chất lượng cao và an toàn đã thu hút được người tiêu dùng. Chính các yếu tố này đã giúp anh H xây dựng thành công thương hiệu của mình trên địa bàn huyện X, anh dự định sẽ tiếp tục mở rộng các cửa hàng để hình thành chuỗi cửa hàng chất lượng cao.

Câu 36: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc xác định ý tưởng kinh doanh của anh H?

- A. Đẩy mạnh quảng cáo sản phẩm.
- B. Xây dựng chuỗi cửa hàng.
- C. Mở cửa hàng chất lượng cao.
- D. Kinh doanh thực phẩm sạch.

Câu 37: Nội dung nào dưới **không** thể hiện việc phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh?

- A. Cam kết với người tiêu dùng.
- B. Mở rộng quy mô cửa hàng.
- C. Sản phẩm có nhu cầu lớn.
- D. Quảng cáo giới thiệu sản phẩm.

Câu 38: Anh H đã xác định mục tiêu kinh doanh của mình đó là

- A. sản phẩm đang có nhu cầu lớn.
- B. xây dựng chuỗi thực phẩm sạch.
- C. tiếp cận nhu cầu người tiêu dùng.
- D. quảng cáo giới thiệu sản phẩm.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Với niềm yêu thích tìm hiểu và khám phá ngành công nghiệp ô tô, ngay từ khi còn là sinh viên, ông M đã ấp ủ ý tưởng về việc lắp ráp và kinh doanh ô tô với mục tiêu sẽ đưa ra thị trường những chiếc ô tô mang thương hiệu Việt Nam. Khởi nghiệp từ một sinh viên tốt nghiệp đại học ngành chế tạo ô tô, ban đầu ông M làm việc cho một nhà máy sửa chữa ô tô. Sau 5 năm làm quen với công việc, chịu khó học hỏi, ông quyết định thành lập cơ sở sửa chữa ô tô, xe máy, sau này phát triển thành công ty chuyên lắp ráp và kinh doanh ô tô bởi ông nhận thấy thị trường ô tô ở Việt Nam chưa có thương hiệu trong nước trong khi nhu cầu của người dân rất cao, nhà nước có nhiều chính sách ưu đãi để phát triển. Để công ty hoạt động có hiệu quả, ông luôn chủ động, sáng tạo, nắm bắt cơ hội, vạch ra chiến lược kinh doanh; tự trang bị cho mình những kiến thức, kỹ năng quản trị doanh nghiệp, xây dựng hệ thống quản lý nội bộ công ty chuyên nghiệp, tạo dựng được mối quan hệ rộng rãi với các đối tác, khách hàng và xây dựng được văn hoá công ty. Nhờ kiến thức và niềm đam mê chỉ sau 10 năm thương hiệu ô tô do ông M xây dựng đã dần hình thành và từng bước có chỗ đứng trên thị trường Việt Nam

Câu 39: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc ông M đã biết xác định mục tiêu kinh doanh của mình?

- A. Xây dựng thương hiệu ô tô Việt.
- B. Trang bị kiến thức cơ bản.
- C. Vận dụng chính sách nhà nước.
- D. Nắm bắt cơ hội để kinh doanh.

Câu 40: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc ông M đã biết xác định ý tưởng kinh doanh?

- A. Khám phá ngành công nghiệp ô tô.
- B. Lắp ráp và kinh doanh ô tô Việt.
- C. Tạo dựng hiệu ứng ô tô Việt.
- D. Tham gia sửa chữa ô tô, xe máy.

Câu 41: Việc làm nào dưới đây thể hiện ông M đã biết phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh?

- A. Lắp ráp và kinh doanh ô tô Việt.
- B. Xây dựng thương hiệu ô tô Việt.
- C. Nhận thấy nhu cầu trong nước cao.
- D. Tạo dựng mối quan hệ rộng rãi.

Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Câu 42: Sau khi tốt nghiệp đại học ngành công nghệ sinh học, với lợi thế là nhà gần các trường đại học, lại có diện tích đất lớn, chị D quyết định lập nghiệp bằng con đường kinh doanh sản phẩm cây cảnh mi ni với mong muốn sau hai năm sẽ thành lập một doanh nghiệp phân phối các sản phẩm này. Xác định, đây là lĩnh vực kinh doanh không đòi hỏi vốn lớn, trong khi thị trường là các bạn sinh viên có nhu cầu khá cao về loại sản phẩm này, lại không đòi hỏi phải thuê nhiều lao động. Khi bắt tay vào thực hiện công việc kinh doanh, chị đã tìm các nguồn hàng ở nhiều nơi có truyền thống kinh doanh cây cảnh để nhập về khá, ngoài việc thuê một cửa hàng gần trường đại học để bán và giới thiệu sản phẩm, chị D còn ứng dụng các nền tảng mạng xã hội để đăng và quảng bá sản phẩm. Do thời gian đầu chưa có nhiều kinh nghiệm, nên sản phẩm chị cung cấp nhiều cây gặp sâu bệnh chết, đối tượng khách hàng chưa thực sự nhiều, vốn bỏ ra tuy được bảo toàn nhưng lợi nhuận không cao. Từ thực tế kinh doanh, chị quyết định mở rộng sản xuất và lên kế hoạch đầu tư thêm nhiều cửa hàng mới cũng như phát triển kênh truyền thông nhằm mở rộng thị trường.

- a) Chị D đã biết dựa vào lợi thế nội tại của mình để xác định ý tưởng kinh doanh.
- b) Việc đặt mục tiêu sau hai năm sẽ thành lập doanh nghiệp là không hợp lý.
- c) Chị D chưa biết phân tích các điều kiện về thị trường về tài chính khi thực hiện ý tưởng kinh doanh.
- d) Việc lập kế hoạch kinh doanh đã giúp chị D phát huy tốt được các lợi thế của mình.

Câu 43: Với mong muốn xây dựng thành công chuỗi cửa hàng phân phối thực phẩm sạch trên địa bàn huyện X. Sau khi tham khảo một số mô hình cũng như kiến thức cơ bản về lĩnh vực kinh doanh này. Anh H đã lên kế hoạch chi tiết để thực hiện ý tưởng kinh doanh của mình. Qua tìm hiểu thực tế anh nhận thấy, đây là sản phẩm đang có nhu cầu lớn, nếu chất lượng đảm bảo thì hoàn toàn có thể chiếm lĩnh được lòng tin của người tiêu dùng. Đặc biệt, qua tư vấn của bạn bè, anh H đã dự liệu được những rủi ro, khó khăn tiềm ẩn để có giải pháp khắc phục. Trên cơ sở tìm hiểu và đánh giá này, anh H đã lên kế hoạch chi tiết việc bán hàng, tiếp thị, quảng cáo để quảng bá giới thiệu sản phẩm đến khách hàng. Sự cam kết của anh đối với việc cung cấp sản phẩm chất lượng cao và an toàn đã thu hút được người tiêu dùng. Chính các yếu tố này đã giúp anh H xây dựng thành công thương hiệu của mình trên địa bàn huyện X, anh dự định sẽ tiếp tục mở rộng các cửa hàng để hình thành chuỗi cửa hàng chất lượng cao.

- a) Anh H chưa biết phân tích các điều kiện thực hiện ý tưởng kinh doanh.
- b) Giữa việc xác định mục tiêu và ý tưởng kinh doanh chưa có sự thống nhất.

c) Anh H đã biết đánh giá cơ hội rủi ro và có biện pháp xử lý.

d) Anh H đã biết xác định chiến lược kinh doanh.

Câu 44: Cuối năm là thời điểm công việc bận rộn, là dịp nhiều gia đình chủ tâm hơn trong việc thờ cúng. Tận dụng điều kiện này cũng như phát huy tay nghề và kinh nghiệm làm bếp nhiều năm của mình, chị T thành lập doanh nghiệp chuyên cung cấp các dịch vụ thờ cúng. Khách hàng của chị rất đa dạng, từ người làm văn phòng, đến những người buôn bán tất bật ngày Tết hay người chưa hiểu về phong tục.... Doanh nghiệp của chị rất phát triển.

a) Chị T đã đánh giá chưa đúng về nhu cầu của thị trường và yếu tố khách hàng.

b) Thành lập doanh nghiệp của chị T là hiện thực hóa việc xác định ý tưởng kinh doanh.

c) Chị T cần xây dựng chiến lược kinh doanh thông qua việc mở rộng kế hoạch bán hàng và tiếp thị sản phẩm là phù hợp.

d) Doanh nghiệp của chị T chỉ bán hàng vào dịp cuối năm đây sẽ dẫn đến những rủi ro về thị trường.

BÀI 6: TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Câu 1: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm pháp lý khi chủ động

A. bài trừ quyền tự do tính ngưỡng.

B. làm trái thỏa ước lao động tập thể.

C. tham gia bảo vệ an ninh quốc gia.

D. tuyển dụng lao động trực tuyến

Câu 2: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp?

A. Sản xuất hàng giả để thu lợi ích.

B. Khuyến mại hàng kém chất lượng.

C. Sản xuất hàng hóa giá cả hợp lý.

D. Giới thiệu sai chất lượng sản phẩm.

Câu 3: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm pháp lý của các doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động kinh doanh?

A. Nâng cao đời sống vật chất nhân dân.

B. Thực hiện chính sách, giảm nghèo.

C. Nộp thuế đầy đủ theo quy định.

D. Thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Câu 4: Theo quy định của pháp luật, khi tiến hành kinh doanh, mọi doanh nghiệp đều phải thực hiện nghĩa vụ tuân thủ pháp luật về môi trường là đã thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

A. Trách nhiệm kinh tế.

B. Trách nhiệm pháp lý.

C. Trách nhiệm kinh doanh.

D. Trách nhiệm từ thiện.

Câu 5: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

A. Bảo vệ môi trường sống.

B. Tránh rủi ro và khủng hoảng.

C. Gây thiệt hại người tiêu dùng.

D. Tăng năng suất lao động.

Câu 6: Doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, có lợi nhuận, tạo ra việc làm có mức lương tương xứng là thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Nhân văn.

B. Đạo đức.

C. Pháp lý.

D. Kinh tế.

Câu 7: Việc các chủ thể kinh tế thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của mình khi kinh doanh sẽ đem lại lợi ích nào dưới đây đối với sự phát triển bền vững?

A. Bảo vệ bất bình đẳng xã hội.

B. Bảo vệ môi trường sống.

C. Gây rối loạn thị trường.

D. Cạnh tranh không lành mạnh.

Câu 8: Việc doanh nghiệp thực hiện tốt những chính sách và việc làm cụ thể nhằm mang lại ảnh hưởng tích cực đến xã hội đóng góp cho các mục tiêu xã hội và sự phát triển bền vững của đất nước là thể hiện nội dung nào dưới đây của doanh nghiệp?

A. Trách nhiệm tiêu dùng.

B. Trách nhiệm sản xuất.

C. Trách nhiệm xã hội.

D. Trách nhiệm phân phối.

Câu 9: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp?

A. Tạo việc làm hợp pháp cho công nhân.

B. Gian lận chế độ của người lao động.

C. Kim hãm người lao động phát triển.

D. Hỗ trợ công nhân vi phạm pháp luật.

Câu 10: Trong quá trình sản xuất kinh doanh, giám đốc công ty M luôn luôn chỉ đạo nhân viên phải không ngừng cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để tạo ra những sản phẩm chất lượng, an toàn là đã góp phần thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

A. Trách nhiệm pháp lý.

B. Trách nhiệm đạo đức.

C. Trách nhiệm kinh tế.

D. Trách nhiệm nhân văn.

Câu 11: Bên cạnh việc phát triển sản xuất, các doanh nghiệp tích cực tham gia các hoạt động từ thiện là đã thể hiện trách nhiệm nào dưới đây của doanh nghiệp?

A. Trách nhiệm pháp lý.

B. Trách nhiệm nhân văn.

C. Trách nhiệm sản xuất.

D. Trách nhiệm kinh tế.

Câu 12: Việc làm nào dưới đây thể hiện trách nhiệm nhân văn của doanh nghiệp?

A. Từ chối bảo vệ người tiêu dùng.

B. Ủng hộ quỹ nhân đạo.

C. Chấp hành việc bảo vệ môi trường.

D. Tuân thủ nghĩa vụ thuế.

Câu 13: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm pháp lý khi chủ động

A. nhập khẩu nguyên liệu tự nhiên,

B. kinh doanh đúng ngành nghề đăng ký.

C. tham gia xây nhà tình nghĩa,

D. tuyển dụng chuyên gia cao cấp.

Câu 14: Tuân thủ các quy định về thuế, bảo vệ môi trường, bảo vệ người tiêu dùng... thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

A. Pháp lý.

B. Kinh tế.

C. Đạo đức.

D. Nhân văn.

Câu 15: Khi đại dịch Covid 19 bùng phát, doanh nghiệp HD đã trích quỹ để ủng hộ Quỹ vắc xin của chính phủ, việc làm này thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

A. Trách nhiệm nhân văn.

B. Trách nhiệm đạo đức.

C. Trách nhiệm pháp lý.

D. Trách nhiệm kinh tế.

Câu 16: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp là toàn bộ trách nhiệm bắt buộc và tự nguyện mà doanh nghiệp thực hiện đối với

A. cá nhân.

B. gia đình.

C. xã hội.

D. địa phương.

Câu 17: Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp thể hiện ở nội dung nào dưới đây?

A. Không thực hiện đăng ký kinh doanh.

B. Kinh doanh mặt hàng không đăng ký.

C. Kinh doanh trước rồi đăng ký sau.

D. Kinh doanh đúng ngành nghề đăng ký.

Câu 18: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp khi tiến hành kinh doanh?

- A. Xâm phạm lợi ích khách hàng.
- B. Bảo vệ lợi ích khách hàng.
- C. Trung thực trong sản xuất.
- D. Giữ chữ tín với khách hàng.

Câu 19: Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp bao gồm trách nhiệm

- A. tự nguyện và tự giác.
- B. tự nguyện và bắt buộc.
- C. bắt buộc và tự giác.
- D. bắt buộc và cưỡng chế.

Câu 20: Công dân thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người tiêu dùng khi tiến hành kinh doanh là đã thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm nhân văn.
- B. Trách nhiệm từ thiện.
- C. Trách nhiệm pháp lý.
- D. Trách nhiệm kinh doanh.

Câu 21: Doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, dịch vụ hữu ích; không gây hại cho xã hội và môi trường, thể hiện hình thức trách nhiệm xã hội nào của doanh nghiệp?

- A. Nhân văn.
- B. Đạo đức.
- C. Pháp lý.
- D. Kinh tế.

Câu 22: Đối với nhân viên của mình, việc làm nào dưới đây thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp?

- A. Cải thiện môi trường lao động.
- B. Tăng giờ làm trái quy định.
- C. Cải thiện chính sách thuế.
- D. Thực hiện sai hợp đồng đã ký.

Câu 23: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

- A. Tăng khả năng cạnh tranh.
- B. Thúc đẩy phát triển bền vững.
- C. Giảm nguồn thu ngân sách.
- D. Tạo dựng niềm tin với khách hàng.

Câu 24: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm pháp lý khi chủ động

- A. xóa bỏ hiện tượng đầu cơ.
- B. tuân thủ pháp luật về môi trường.
- C. san bằng tỉ lệ thất nghiệp.
- D. tuyển dụng nhân sự trực tuyến.

Câu 25: Một trong những hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về mặt đạo đức thể hiện ở việc mọi doanh nghiệp đều phải

- A. sản xuất hàng hóa kém chất lượng.
- B. thực hiện cạnh tranh lành mạnh.
- C. sử dụng chất cấm để chế biến.
- D. đăng ký kinh doanh theo pháp luật.

Câu 26: Một trong những hình thức thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp về mặt đạo đức thể hiện ở việc mọi doanh nghiệp đều phải đối xử

- A. công bằng với đối tác kinh doanh.
- B. công bằng với mọi nhân viên.
- C. bất công với người lao động.
- D. phân biệt với người làm thuê.

Câu 27: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp khi tiến hành kinh doanh?

- A. Quảng cáo sai sự thật về hàng hoá.
- B. Khai thác trái phép tài nguyên.
- C. Xả thải chưa xử lí ra môi trường.
- D. Trả lương đúng hạn cho nhân viên.

Câu 28: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm pháp lý của các doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động kinh doanh?

- A. Trợ giá cho vùng khó khăn.
- B. Kiểm soát ngân sách quốc gia.
- C. Đồng loạt nâng cấp sản phẩm.
- D. Bảo vệ quốc phòng, an ninh.

Câu 29: Đối với nhân viên của mình, việc làm nào dưới đây thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp?

- A. Thực hiện sai chế độ.
- B. Kim hãm sự phát triển.
- C. Phân biệt đối xử.
- D. Đối xử công bằng.

Câu 30: Khi tiến hành hoạt động kinh doanh, các doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm pháp lý khi chủ động

- A. lắp đặt hệ thống phần mềm quản lí.
- B. cổ phần hóa tài sản doanh nghiệp.
- C. nộp thuế đầy đủ theo quy định.
- D. thành lập quỹ bảo trợ xã hội.

Câu 31: Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với xã hội?

- A. Nâng cao chất lượng sản phẩm của mình .
- B. Tạo dựng niềm tin đối với công chúng.
- C. Chung sức hỗ trợ cộng đồng vượt qua khó khăn.
- D. Giảm chi phí, tăng năng suất lao động trong sản xuất.

Câu 32: Nội dung nào dưới đây thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp khi tiến hành kinh doanh?

- A. Không bán hàng kém chất lượng.
- B. Khuyến khích phát triển lâu dài.
- C. Tích cực tìm kiếm khách hàng.
- D. Chủ động mở rộng sản xuất.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Công ty V chuyên sản xuất kinh doanh các sản phẩm sữa, thường xuyên cải tiến mẫu mã, đảm bảo chất lượng sản phẩm cung cấp ra thị trường, kê khai và nộp thuế đầy đủ. Doanh nghiệp đã tham gia chương trình sữa học đường, mang sữa đến các trường mầm non, tiểu học tại nhiều địa phương, phát động cán bộ nhân viên quyên góp, giúp đỡ người dân vùng bị thiên tai vượt qua khó khăn và khắc phục hậu quả sau bão lũ,...

Câu 33: Nội dung nào dưới đây phản ánh việc thực hiện trách nhiệm pháp lý của công ty V?

- A. Cải tiến mẫu mã sản phẩm.
- B. Đảm bảo chất lượng sản phẩm.
- C. Kê khai và nộp thuế đầy đủ.
- D. Tham gia dự án sữa miễn phí.

Câu 34: Hoạt động tham gia chương trình sữa học đường, mang sữa đến các trường mầm non, tiểu học tại nhiều địa phương là thể hiện trách nhiệm nào dưới đây của công ty?

- A. Trách nhiệm pháp lý.
- B. Trách nhiệm nhân văn.
- C. Trách nhiệm đạo đức.
- D. Trách nhiệm kinh tế.

Câu 35: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp?

- A. Cải tiến mẫu mã sản phẩm.
- B. Duy trì chất lượng sản phẩm.
- C. Ủng hộ đồng bào bị lũ lụt.
- D. Liên kết với các nhà phân phối.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Là một doanh nghiệp nhỏ ngành dệt may ở một xã thuần nông, doanh nghiệp V đã cung ứng cho thị trường nhiều sản phẩm có chất lượng cao, thân thiện với môi trường. Công ty đã thu hút được những lao động là thanh niên trong xã, đào tạo họ trở thành những người thợ lành nghề, có việc làm và thu nhập ổn định. Hằng năm, doanh nghiệp còn hỗ trợ kinh phí cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó

khăn trong xã được đi học đại học, tham gia nhiều hoạt động cộng đồng trong xã. Bên cạnh đó công ty rất quan tâm đến đời sống người lao động, ngoài việc thực hiện tốt các chế độ theo quy định, công ty còn chủ động tìm các nguồn kinh phí hợp pháp để hỗ trợ người lao động gặp khó khăn ổn định cuộc sống. Nhờ vậy, uy tín của doanh nghiệp đối với khách hàng, người lao động và xã hội ngày càng tăng, công việc kinh doanh ngày càng phát triển. Năm qua doanh nghiệp được cơ quan thuế tặng bằng khen vì thành tích thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế trên địa bàn.

Câu 36: Việc hỗ trợ kinh phí cho học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong xã được đi học đại học và tham gia các hoạt động cộng đồng trong xã là thể hiện trách nhiệm xã hội nào dưới đây của doanh nghiệp?

- A. Trách nhiệm kinh tế.
- B. Trách nhiệm nhân văn.
- C. Trách nhiệm pháp lý.
- D. Trách nhiệm địa phương.

Câu 37: Danh hiệu thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế mà công ty đạt được phản ánh việc thực hiện tốt trách nhiệm nào dưới đây của doanh nghiệp?

- A. Trách nhiệm kinh tế.
- B. Trách nhiệm pháp lý.
- C. Trách nhiệm nhân văn.
- D. Trách nhiệm đạo đức.

Câu 38: Việc làm nào dưới đây của doanh nghiệp V **không** thể hiện trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp khi tiến hành sản xuất, kinh doanh?

- A. Cung cấp các sản phẩm có chất lượng cao.
- B. Hỗ trợ kinh phí cho học sinh theo học đại học.
- C. Giải quyết việc làm cho lao động địa phương.
- D. Sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Là doanh nghiệp chuyên kinh doanh các mặt hàng thực phẩm, Công ty A đặc biệt lưu ý đến việc kiểm soát chất lượng đầu vào, luôn chọn những nhà cung cấp tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước về hồ sơ pháp lý; ưu tiên chọn nhà cung cấp có chứng nhận VietGAP, chuỗi thực phẩm an toàn, chứng nhận hữu cơ, hàng Việt Nam chất lượng cao,... Ngoài ra, công ty còn định kì khảo sát, đánh giá trực tiếp điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị nhà xưởng cũng như rà soát quá trình tiếp nhận, phân loại, sơ chế, sản xuất, đóng gói của nhà cung cấp. Vì vậy, sản phẩm của công ty ngày càng được nhiều khách hàng tin tưởng, ưa chuộng, doanh thu ngày càng tăng.

Câu 39: Việc công ty A chú trọng lựa chọn những nhà cung cấp tuân thủ đúng các quy định của Nhà nước về hồ sơ pháp lý là thể hiện trách nhiệm xã hội nào dưới đây của doanh nghiệp?

- A. Trách nhiệm đạo đức.
- B. Trách nhiệm công vụ.
- C. Trách nhiệm pháp lý.
- D. Trách nhiệm kinh tế.

Câu 40: Quá trình công ty A kiểm soát chặt chẽ chất lượng đầu vào để đảm bảo hành hóa bản cho người tiêu dùng luôn có chất lượng tốt nhất như đã cam kết là đã thực hiện tốt trách nhiệm xã hội nào dưới đây của doanh nghiệp?

- A. Trách nhiệm kinh tế.
- B. Trách nhiệm pháp lý.
- C. Trách nhiệm nhân văn.
- D. Trách nhiệm đạo đức.

Câu 41: Nội dung nào dưới đây thể hiện ý nghĩa của việc thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp khi kinh doanh?

- A. Kiểm soát đầu vào.
- B. Tuân thủ pháp lý.

C. Doanh thu tăng cao.

D. Cam kết sản phẩm.

Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Câu 42: Công ty cổ phần B sản xuất hàng đồ chơi trẻ em. Từ nhiều năm nay, công ty đã thực hiện đầy đủ quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong sản xuất, kinh doanh, hàng năm đầu tư hàng tỉ đồng để xây dựng hệ thống xử lí nước thải bảo vệ môi trường; sản xuất đồ chơi không ảnh hưởng đến sức khoẻ của trẻ em. Đồng thời, công ty còn thực hiện đúng nghĩa vụ kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định.

a) Thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường là công ty đã thực hiện tốt trách nhiệm xã hội ở hình thức pháp lý và kinh tế.

b) Việc sản xuất các đồ chơi không ảnh hưởng đến sức khoẻ của trẻ em là phù hợp với trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp ở hình thức đạo đức và kinh tế.

c) Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước gắn liền với trách nhiệm nhân văn của doanh nghiệp.

d) Thông qua việc tạo ra những sản phẩm không ảnh hưởng đến sức khoẻ của trẻ em, công ty B đã thể hiện trách nhiệm của mình trong việc thúc đẩy phát triển bền vững.

Câu 43: Ông S là giám đốc công ty cổ phần sản xuất hàng công nghiệp. Trong quá trình sản xuất, ông đã chỉ đạo công ty làm mọi cách để giảm chi phí sản xuất nhằm tăng lợi nhuận cho công ty, kể cả việc bỏ qua trách nhiệm của công ty về bảo vệ môi trường như thải khí thải vượt quá mức quy định và xả nước thải chưa qua xử lí vào nguồn nước, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ và đời sống của người dân khu vực xung quanh. Đối với sản phẩm của công ty, khi sản phẩm có chỗ đứng trong thị trường, ông S chỉ đạo công ty thay đổi một số linh kiện có giá rẻ hơn để lắp ráp vào sản phẩm, làm giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận cho công ty. Đối với người lao động, công ty đã ký hợp đồng thời vụ với một số lao động phổ thông để không phải đóng bảo hiểm xã hội cho họ đồng thời tạo điều kiện để họ được tự do di chuyển sang công ty khác nếu cần.

a) Giám đốc S chưa thực hiện tốt trách nhiệm pháp lý và trách nhiệm đạo đức trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Việc bỏ qua yếu tố về môi trường cũng như lắp ráp sản phẩm có giá rẻ hơn để tối ưu hóa lợi nhuận là phù hợp với trách nhiệm kinh tế của doanh nghiệp.

c) Việc tạo điều kiện để người lao động ký hợp đồng thời vụ và không phải đóng bảo hiểm xã hội là thể hiện trách nhiệm đạo đức của doanh nghiệp.

d) Để xây dựng uy tín và thương hiệu cho công ty, ông S nên trích lợi nhuận để tham gia các hoạt động từ thiện nhân đạo.

Câu 44: Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng, công ty H luôn tạo mọi điều kiện để nhân viên công ty được làm việc trong một môi trường an toàn, thân thiện. Công ty đã xây dựng các chính sách đãi ngộ hợp lí, thoả đáng cho đội ngũ nhân viên, như chế độ lương thưởng kịp thời, chế độ bảo hiểm xã hội, thăm hỏi nhân viên và thân nhân của họ, đảm bảo đầy đủ quyền lợi của người lao động.

d) Việc xây dựng chính sách đãi ngộ hợp lý, thoả đáng cho đội ngũ nhân viên là thể hiện khả năng lập kế hoạch kinh doanh của công ty H.

c) Việc thăm hỏi nhân viên và người thân của họ là thể hiện trách nhiệm pháp lý của các doanh nghiệp.

a) Thông qua việc xây dựng môi trường an toàn, thân thiện cho nhân viên, công ty H đã thực hiện tốt trách nhiệm kinh tế khi kinh doanh.

b) Chính sách đãi ngộ hợp lý và thỏa đáng cho nhân viên vừa thể hiện chính sách an sinh xã hội vừa thể hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

BÀI 7: QUẢN LÝ THU, CHI TRONG GIA ĐÌNH

Câu 1: Một trong những mục đích của việc thực hiện quản lý thu, chi trong gia đình là nhằm

- A. kiểm soát các nguồn thu trong gia đình.
- B. kiểm soát các khoản thu của con.
- C. kiểm soát các khoản chi của con.
- D. kiểm soát các khoản chi của người chồng.

Câu 2: Thực hiện việc quản lý thu chi trong gia đình giúp mỗi gia đình chủ động thực hiện được kế hoạch tài chính

- A. dòng họ.
- B. gia đình.
- C. cá nhân.
- D. nhà nước.

Câu 3: Khi xác định mục tiêu tài chính trong gia đình, cần tránh xác định những mục tiêu tài chính có tính chất nào dưới đây?

- A. Trừu tượng.
- B. Có khả thi.
- C. Đo lường được.
- D. Cụ thể.

Câu 4: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện việc xác định mục tiêu tài chính trong gia đình?

- A. Mục tiêu tài chính ngắn hạn.
- B. Mục tiêu tài chính dài hạn.
- C. Mục tiêu tài chính trung hạn.
- D. Mục tiêu tài chính vô hạn.

Câu 5: Việc xác định các nguồn thu nhập trong gia đình sẽ giúp mỗi gia đình biết được nội dung nào dưới đây?

- A. Mọi quan hệ giữa các thành viên.
- B. Tình hình việc làm và thu nhập.
- C. Tình hình tài chính hiện tại.
- D. Tình trạng hôn nhân gia đình.

Câu 6: Nội dung nào dưới đây được liệt kê vào nguồn thu nhập của gia đình khi xây dựng kế hoạch thu chi trong gia đình?

- A. Chi tiêu cho nhu cầu thiết yếu.
- B. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh.
- C. Thu nhập từ lương của bố mẹ.
- D. Thu nhập tiền lãi gửi ngân hàng.

Câu 7: Khi xác định mục tiêu tài chính để thực hiện kế hoạch quản lý thu chi hợp lý, mỗi gia đình cần tránh xác định mục tiêu mang tính

- A. ngắn hạn.
- B. dài hạn.
- C. trung hạn.
- D. vô hạn.

Câu 8: Mục đích của quản lý thu, chi trong gia đình biểu hiện ở nội dung nào dưới đây?

- A. Chủ động kiểm soát chi tiêu của bản thân.
- B. Chủ động thực hiện kế hoạch tài chính của gia đình.
- C. Đảm bảo ổn định dòng tiền cho việc mua sắm của gia đình.
- D. Tối ưu hoá sử dụng khoản thu của bản thân.

Câu 9: Thực hiện việc quản lý thu chi trong gia đình không mang lại lợi ích nào dưới đây?

- A. Kiểm soát thu chi hiệu quả.
- B. Giúp cân bằng tài chính.
- C. Hạn chế quan hệ gia đình.
- D. Vượt qua rủi ro tài chính.

Câu 10: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc xác định các nguồn thu nhập khi xây dựng kế hoạch chi tiêu trong gia đình?

- A. Ghi chép các khoản chi tiêu hàng ngày.
- B. Thống nhất tỷ lệ phân chia các khoản.
- C. Chủ động tìm kiếm nguồn thu nhập.
- D. Xác định khoản chi tiêu thiết yếu.

Câu 11: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc thực hiện các khoản thu chi trong gia đình theo kế hoạch?

- A. Thống nhất tỷ lệ phân chia các khoản.
- B. Ghi chép các khoản chi tiêu hàng ngày.
- C. Chủ động tìm kiếm nguồn thu nhập.
- D. Xác định khoản chi tiêu thiết yếu.

Câu 12: Khi thống nhất tỷ lệ phân chia các khoản chi tiêu, các gia đình **không** cần phân chi tỷ lệ cho nội dung nào dưới đây?

- A. Chi thiết yếu.
- B. Chi nộp thuế nhà đất.
- C. Chi không thiết yếu.
- D. Chi tiết kiệm.

Câu 13: Thông qua việc thực hiện quản lý thu, chi trong gia đình góp phần theo dõi và điều chỉnh những hành vi nào dưới đây để đạt được các mục tiêu tài chính trong gia đình?

- A. Thói quen chi tiêu hoang phí.
- B. Thói quen chi tiêu tích cực.
- C. Thói quen chi tiêu không tích cực.
- D. Thói quen chi tiêu tiết kiệm.

Câu 14: Việc quản lý thi, chi trong gia đình sẽ giúp mỗi gia đình chủ động được

- A. các khoản rủi ro khi chi tiêu.
- B. các khoản nhà nước hỗ trợ.
- C. các khoản thu nhập ngoài.
- D. kế hoạch tài chính gia đình.

Câu 15: Việc cân đối các khoản thu và chi nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần của các thành viên sao cho phù hợp với các nguồn thu nhập của gia đình là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Quản lý thu, chi nội bộ.
- B. Quản lý thu, chi đối ngoại.
- C. Quản lý thu, chi đối nội.
- D. Quản lý thu, chi trong gia đình.

Câu 16: Nguồn thu nhập trong gia đình **không** bao gồm khoản nào dưới đây?

- A. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- B. Doanh thu từ hoạt động nộp thuế kinh doanh.
- C. Thu nhập từ tiền lương các thành viên.
- D. Thu nhập từ tiền lãi xuất gửi tiết kiệm.

Câu 17: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện sự cần thiết phải quản lý thu, chi trong gia đình?

- A. Điều chỉnh hành vi tiêu dùng.
- B. Thiết lập mục tiêu tài chính.
- C. Chi tiêu tự do mất kiểm soát.
- D. Kiểm soát các nguồn thu nhập.

Câu 18: Khi lập kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình, việc thống nhất các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu cần đảm bảo nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Ưu tiên cho khoản không thiết yếu.
- B. Dành toàn bộ cho khoản không thiết yếu.
- C. Dành toàn bộ cho khoản thiết yếu.
- D. Ưu tiên cho khoản chi tiêu thiết yếu.

Câu 19: Những khoản chi tiêu nào dưới đây trong gia đình là khoản chi tiêu không thiết yếu?

- A. Chi phí điện nước.
- B. Chi phí học tập.
- C. Chi phí xem phim.
- D. Chi phí ăn, mặc.

Câu 20: Gia đình bạn B (có 4 thành viên) đặt ra mục tiêu sau 3 tháng mua một chiếc xe đạp điện chuẩn bị cho em gái vào học trung học phổ thông, sau 3 năm tích lũy được một khoản tiền cho anh trai vào học đại học, sau 10 năm sẽ mua được một căn chung cư. Mục tiêu tài chính nào dưới đây không được gia đình bạn B xác định?

- A. Trung hạn.
- B. Dài hạn.
- C. Không thời hạn.
- D. Ngắn hạn.

Câu 21: Một trong những mục đích của việc thực hiện quản lý thu, chi trong gia đình là nhằm

- A. cân bằng các mối quan hệ.
- B. mối quan hệ cha mẹ và con.
- C. cân bằng các khoản chi.
- D. cân bằng tài chính gia đình.

Câu 22: Khi thực hiện việc quản lý thu chi trong gia đình sẽ giúp mỗi gia đình có thể chủ động

- A. tự do chi tiêu theo sở thích.
- B. ứng phó các tình huống rủi ro.
- C. chi tiêu ngoài kế hoạch đã định.
- D. tạo ra các quỹ ngoài kế hoạch.

Câu 23 Sau khi kết hôn, vợ chồng anh D bàn bạc thống nhất mục tiêu sau 1 năm sẽ mua sắm được những đồ dùng thiết yếu trong gia đình và tiết kiệm được khoảng 100 triệu đồng. Vợ chồng anh D đã thực hiện bước nào dưới đây của quá trình lập kế hoạch thu chi trong gia đình?

- A. Xác định nguồn thu thiết yếu.
- B. Xác định khoản chi thiết yếu.
- C. Xác định các nguồn thu nhập.
- D. Xác định mục tiêu tài chính.

Câu 24: Những khoản bắt buộc phải chi tiêu hàng tháng để phục vụ các thành viên trong gia đình được gọi là khoản chi tiêu

- A. không thiết yếu.
- B. đặc biệt.
- C. thiết yếu.
- D. quá xa xỉ.

Câu 25: Nhận định nào dưới đây là đúng khi nói về quản lý thu, chi trong gia đình?

- A. Ghi chép khoản thu hằng tháng.
- B. Lập kế hoạch chi tiêu hằng tháng.
- C. Phân loại các khoản chi thiết yếu và không thiết yếu.
- D. Phân bổ các khoản thu và chi vào các mục đích cụ thể.

Câu 26: Khoản chi nào dưới đây được gọi là khoản chi tiêu thiết yếu trong gia đình?

- A. Chi tiêu cho ăn, mặc.
- B. Chi tiêu mua hàng xa xỉ.
- C. Chi tiêu cho việc đi lại.
- D. Chi tiêu cho việc học tập.

Câu 27: Vợ chồng anh D và chị H dự định năm tới sẽ mua nhà trên thành phố phục vụ việc học tập của các con, anh chị yêu cầu các thành viên trong gia đình đều có trách nhiệm chi tiêu hợp lý để thực hiện ý định trên. Anh D và chị H đã thực hiện nội dung nào dưới đây của lập kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình?

- A. Thống nhất các khoản chi thiết yếu.
- B. Thống nhất các nguồn thu nhập cơ bản.
- C. Xác định mục tiêu tài chính gia đình.
- D. Thực hiện các khoản thu, chi đã định.

Câu 28: Khi xác định các mục tiêu tài chính trong gia đình, mỗi gia đình cần ưu tiên thực hiện các mục tiêu mang tính

- A. không xác định.
- B. cấp bách.
- C. dài hạn.
- D. không cần thiết.

Câu 29: Sự cần thiết phải tiết kiệm và đầu tư khi quản lý thu chi trong gia đình thể hiện ở việc

- A. quản lý và phân bổ thu nhập gia đình.
- B. dự phòng cho tương lai.
- C. tăng quỹ tiền mặt cho hoạt động mua sắm.
- D. tối ưu hoá sử dụng thu nhập của gia đình.

Câu 30: Khi xác định mục tiêu tài chính trong gia đình, cần đảm bảo nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Vừa làm vừa thay đổi thời gian.
- B. Không xác định thời gian hoàn thành.
- C. Làm xong mới xác định mục tiêu.
- D. Dự kiến thời gian hoàn thành mục tiêu.

Câu 31: Việc làm nào dưới đây thể hiện thói quen chi tiêu hợp lý trong gia đình?

- A. Thiết lập mục tiêu tài chính.
- B. Chi tiêu quá mức thu nhập.
- C. Không xây dựng quỹ dự phòng.
- D. Chi tiêu không có kế hoạch.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Khi biết có một căn nhà cũ bán với giá rẻ, anh T liền lên kế hoạch dự trù tài chính, mua lại căn nhà đó để sửa chữa và cho thuê với giá hợp lý. Cách thức này vừa giúp gia đình anh có thêm nguồn thu

nhập vừa giữ được tài sản hiện có của anh. Bên cạnh đó, anh T dành một khoản lớn thu nhập cho mục tiêu tiết kiệm. Anh chi tiêu ở mức tối thiểu cho sinh hoạt hằng ngày với các nhu cầu thiết yếu. Anh quan niệm rằng chỉ có tiết kiệm mới có thể thực hiện được mục tiêu mua nhà, mua xe,... Vì vậy, anh hạn chế giao tiếp, không mở rộng quan hệ xã hội để tránh các khoản chi không cần thiết, không mang lại cho anh lợi ích gì.

Câu 32: Nội dung nào dưới đây thể hiện anh T chưa biết phân chia một cách phù hợp giữa các khoản chi tiêu thiết yếu và không thiết yếu?

- A. Mua nhà và sửa lại cho thuê.
- B. Tiết kiệm dùng để mua nhà.
- C. Bảo toàn tài sản hiện có.
- D. Dành khoản lớn để tiết kiệm.

Câu 33: Việc làm nào dưới đây thể hiện anh T đã biết bỏ thu nguồn thu nhập cho gia đình?

- A. Tập trung vào tiền tiết kiệm.
- B. Giảm chi tiêu thiết yếu.
- C. Hạn chế giao tiếp bạn bè.
- D. Mua nhà rồi cho thuê lại.

Câu 34: Nội dung nào dưới đây **không** thể hiện việc lập kế hoạch quản lý thu, chi trong gia đình của anh T trong thông tin trên?

- A. Giảm chi tiêu không thiết yếu.
- B. Chỉ tiết kiệm mà không chi tiêu.
- C. Phân chia các khoản chi.
- D. Mua nhà rồi cho thuê lại.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Đầu năm, vợ chồng anh A thống nhất đặt mục tiêu mỗi tháng sẽ dành 60% thu nhập cho các chi tiêu thiết yếu, tiết kiệm 20% thu nhập gia đình để có đủ tiền mua xe máy mới cho vợ nhưng hai tháng nay, anh A bị mất việc, thu nhập gia đình bị giảm sút, kinh tế gia đình eo hẹp mà vợ anh vẫn quyết tâm thực hiện mục tiêu tiết kiệm đã đặt ra bằng cách cắt giảm một số chi tiêu thiết yếu trong gia đình. Để phụ giúp gia đình trong thời gian chưa đi làm trở lại, anh A đã tham gia chạy xe ôm tại bến xe đồng thời nhận giao hàng cho một số cửa hàng trên địa bàn sinh sống. Nhờ đó mà sau một năm vợ chồng anh A đã hoàn thành mục tiêu đặt ra. Khi anh A đã ổn định với công việc mới, hai vợ chồng quyết tâm năm năm tới sẽ mua được một mảnh đất để làm cửa hàng cho thuê.

Câu 35: Việc tham gia chạy xe ôm và giao hàng cho các cửa hàng là hoạt động góp phần tạo ra thu nhập nào dưới đây?

- A. Thừa kế.
- B. Bảo hiểm.
- C. Thụ động.
- D. Chủ động.

Câu 36: Mục tiêu tài chính ban đầu mà vợ chồng anh A xác định đó là

- A. đi làm xe ôm giao hàng.
- B. mua xe máy mới cho vợ.
- C. mua đất xây cửa hàng.
- D. cắt giảm chi tiêu cơ bản.

Câu 37: Nội dung nào dưới đây thể hiện việc thực hiện kế hoạch quản lý thu, chi trong gia đình anh A?

- A. Điều chỉnh các khoản chi.
- B. Đặt mục tiêu mua xe.
- C. Bổ sung các khoản tiết kiệm.
- D. Tham gia tìm kiếm việc làm.

Đọc thông tin và trả lời các câu hỏi bên dưới

Chị T ấp ủ dự định cho con trai (hiện đang học lớp 10) đi du học. Chị ước tính số tiền cần để trả tiền chi phí cho con 4 năm đại học là 300 triệu đồng. Với số tiền lớn này, Chị T xác định mốc thời gian tiết kiệm tiền phải trên 2 năm, mục tiêu trước mắt là khoản chi phí cho con học trung tâm để lấy chứng chỉ ngoại ngữ trong năm học lớp 10 này. Chị T lập một kế hoạch tài chính để đạt được mục tiêu tài

chính trên. Theo dự kiến, mỗi tháng nhà chị T sẽ phải tiết kiệm tối thiểu 8 triệu đồng và duy trì mức tiết kiệm này là 3 năm. Để dự phòng chi phí phát sinh và đáp ứng các nhu cầu cấp thiết khác như: quỹ học tập, quỹ dự phòng, quỹ mừng sinh nhật bạn bè, người thân, ... mỗi tháng chị T tiết kiệm thêm 1 triệu đồng bỏ ở một ống tiết kiệm riêng dùng trong trường hợp khẩn cấp. Ngoài ra, chị T dự tính, sẽ làm thêm công việc báo cáo thuế tháng cho 2 công ty và chị T dùng số tiền này bổ sung vào quỹ tiết kiệm của mình. Trong 20 tháng đầu tiên, gia đình chị T cố gắng đạt được mục tiêu tiết kiệm 200 triệu đồng. Từ số tiền này, T sẽ mở tài khoản tiết kiệm ở ngân hàng để đầu tư sinh lời mỗi năm. Số tiền sinh lời này, T dùng bổ sung vào quỹ tiết kiệm của mình để sớm đạt được mục tiêu tài chính đã đặt.

Câu 38: Để thực hiện được mục tiêu cho con đi du học như dự định, với nguồn thu nhập hiện tại chị T nên cắt giảm các khoản chi tiêu nào dưới đây?

- A. Chi tiêu thiết yếu.
- B. Các khoản tiết kiệm.
- C. Các khoản dự phòng.
- D. Chi tiêu không thiết yếu.

Câu 39: Kế hoạch quản lý thu chi trong gia đình của chị T trong thông tin trên không bao gồm khoản chi nào dưới đây?

- A. Chi phí không thiết yếu.
- B. Chi đầu tư kinh doanh.
- C. Chi tiết kiệm, dự phòng.
- D. Chi phí thiết yếu.

Câu 40: Trong thông tin trên, nội dung nào dưới đây không thể hiện việc xác định mục tiêu tài chính trong gia đình của chị T?

- A. Tiết kiệm mỗi tháng 8 triệu.
- B. Chi phí cho con đi du học.
- C. Chi phí học chứng chỉ.
- D. Làm thêm báo cáo thuế.

Câu trắc nghiệm đúng sai. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai:

Câu 41: Sau khi cưới nhau, anh D và chị H dự định sau 3 năm sẽ mua nhà và ra ở riêng. Vợ chồng anh chị đồng thuận thực hiện kế hoạch quản lý thu, chi bằng sổ theo dõi hàng tháng sau khi bàn bạc thống nhất. Theo đó, vợ chồng chị sẽ dành 50% tổng thu nhập cho chi tiêu thiết yếu, sinh hoạt hằng ngày; 20% dành cho các khoản dự phòng, tiết kiệm, mua nhà,... và 30% còn lại dành cho các hoạt động giải trí, giao tiếp xã hội,...Sau năm đầu thực hiện, do có tổ phát sinh đó là có con nhỏ nên anh chị buộc phải giảm số tiền cho các hoạt động giải trí để tăng cho các sinh hoạt thiết yếu, đặc biệt số tiền giảm này chị đã tham gia một gói bảo hiểm an sinh cho con mình để phòng lúc ốm đau, mặc dù biết là nhiều mối quan hệ xã hội bị cắt giảm nhưng anh chị vẫn cảm thấy vui và tự tin về mục tiêu tài chính của mình sẽ đạt được/

- A. Thực hiện kế hoạch thu chi bằng sổ theo dõi hàng tháng là thể hiện việc xác định mục tiêu tài chính trong gia đình.
- B. Việc tham gia bảo hiểm an sinh cho con mình là biện pháp nhằm tăng nguồn thu nhập cho gia đình.
- C. Kể từ khi có con nhỏ, anh D và chị H đã chủ động cắt giảm các khoản chi không thiết yếu là phù hợp.
- D. Anh D và chị H xác định mục tiêu tài chính dài hạn là sau 3 năm kết hôn sẽ mua được nhà là chưa phù hợp.

Câu 42: Khi biết có một căn nhà cũ bán với giá rẻ, anh T liền lên kế hoạch dự trữ tài chính, mua lại căn nhà đó để sửa chữa và cho thuê với giá hợp lý. Cách thức này vừa giúp gia đình anh có thêm nguồn thu nhập vừa giữ được tài sản hiện có của anh. Bên cạnh đó, anh T dành một khoản lớn thu nhập cho mục tiêu tiết kiệm. Anh chi tiêu ở mức tối thiểu cho sinh hoạt hằng ngày với các nhu cầu thiết yếu.

Anh quan niệm rằng chỉ có tiết kiệm mới có thể thực hiện được mục tiêu mua nhà, mua xe,... Vì vậy, anh hạn chế giao tiếp, không mở rộng quan hệ xã hội để tránh các khoản chi không cần thiết, không mang lại cho anh lợi ích gì.

- A. Việc phân chia các khoản chi tiêu thiết yếu và không thiết yếu của anh T là hoàn toàn phù hợp.
- B. Hoạt động mua nhà rồi cho thuê lại là khoản thu nhập thụ động trong gia đình.
- C. Mua nhà và mua xe đây là các mục tiêu tài chính trong gia đình của anh T.
- D. Việc hạn chế giao tiếp và không mở rộng quan hệ xã hội nhằm giảm các khoản chi tiêu thiết yếu của anh T là phù hợp.

Câu 43: Đầu năm, vợ chồng anh A thống nhất đặt mục tiêu mỗi tháng sẽ dành 60% thu nhập cho các chi tiêu thiết yếu, tiết kiệm 20% thu nhập gia đình để có đủ tiền mua xe máy mới cho vợ nhưng hai tháng nay, anh A bị mất việc, thu nhập gia đình bị giảm sút, kinh tế gia đình eo hẹp mà vợ anh vẫn quyết tâm thực hiện mục tiêu tiết kiệm đã đặt ra bằng cách cắt giảm một số chi tiêu thiết yếu trong gia đình. Để phụ giúp gia đình trong thời gian chưa đi làm trở lại, anh A đã tham gia chạy xe ôm tại bến xe đồng thời nhận giao hàng cho một số cửa hàng trên địa bàn sinh sống. Nhờ đó mà sau một năm vợ chồng anh A đã hoàn thành mục tiêu đặt ra. Khi anh A đã ổn định với công việc mới, hai vợ chồng quyết tâm năm năm tới sẽ mua được một mảnh đất để làm cửa hàng cho thuê.

- A. Kiểm soát các khoản chi tiêu là nhân tố giúp vợ chồng anh A đạt được mục tiêu tài chính trong gia đình.
- B. Vợ chồng anh A đã biết phân chia tỷ lệ các khoản chi tiêu trong gia đình.
- C. Vợ chồng anh A dành 60% thu nhập cho chi tiêu thiết yếu là chưa phù hợp.
- D. Việc đồng thời thực hiện hai mục tiêu tài chính gia đình của vợ chồng anh A là chưa hợp lý.

Câu 44: Vợ chồng chị H đều làm nhân viên cho công ty người ngoài, xác định thu nhập của hai vợ chồng ở mức khá từ 40 – 60 triệu đồng/ tháng vì vậy hai vợ chồng chị xác định, ngoài việc nuôi hai con ăn học, cần phải tiết kiệm để sau 3 năm nữa sẽ đủ tiền mua được chung cư vì lúc đó các con cũng đã lớn. Để thực hiện dự định này, chị H thực hiện triệt để quy tắc 50/30/20, trong đó: 50% dành cho các chi tiêu thiết yếu cho gia đình như: chi phí đi lại, ăn uống, điện nước, tiền học cho con,... 30% thu nhập được dùng cho các mục tiêu tài chính như trả nợ, tiết kiệm, quỹ dự phòng,... 20% dành cho các chi tiêu cá nhân của các thành viên trong gia đình bao gồm các khoản chi phí mua sắm, du lịch, giải trí,... Cuối mỗi tháng, chị tổng hợp chi tiêu trong tháng, so sánh chi tiêu thực tế với kế hoạch đề ra. Từ đó, đưa ra những nhận định khách quan và điều chỉnh chi tiêu những tháng sau cho phù hợp.

- a) Số tiền 40 – 60 triệu đồng/ tháng của vợ chồng chị H là nguồn thu nhập chính làm căn cứ xây dựng kế hoạch thu chi trong gia đình.
- b) Trong kế hoạch quản lý thu chi của gia đình chị H chỉ có một mục tiêu duy nhất là mua được chung cư sau ba năm.
- d) Việc thường xuyên tổng hợp, so sánh chi tiêu thực tế với kế hoạch đề ra là phù hợp.
- c) Quy tắc 50/30/20 là hợp lý với mức thu nhập của hai vợ chồng chị H.

----HẾT----